

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 3/2023

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
I		Bê tông nhựa	Công ty TNHH Đồng Thuận Hà (Công văn số 020223/BGSXD ngày 02/02/2023); mức giá áp dụng từ ngày 02/02/2023 đến khi có thông báo giá mới										
1			Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	1.363.636	1.500.000		Giao tại trạm	VAT 10%
2			Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn	TCVN 13567-1			Việt Nam	1.390.909	1.530.000		Giao tại trạm	VAT 10%
3			Bê tông nhựa nóng C9,5	Tấn	TCVN 13567-1			Việt Nam	1.445.455	1.590.000		Giao tại trạm	VAT 10%
II		Bê tông nhựa	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (Công văn số 840/2022/CV-TGD ngày 21/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 21/6/2022 đến khi có thông báo giá mới										
1			CarboncorAsphalt - CA 6.7	Tấn	3544_QD-TCDBVN		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam		3.760.000			Giao tại TP Tây Ninh; mỗi km phụ trội tính thêm 3.000 đồng/tấn	
2			CarboncorAsphalt - CA 9.5	Tấn	3544_QD-TCDBVN				3.760.000				
3			CarboncorAsphalt - CA 19	Tấn	3544_QD-TCDBVN				3.020.000				
III		Bê tông	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh (Bảng giá công lý tâm các loại ngày 28/11/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/12/2022 đến khi có thông báo giá mới										
III.1			Cống miệng thẳng Đúng quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam					
1			Đường kính 600 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		524.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 400 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			340.000				
3			Đường kính 300 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			278.000				
III.2			Cống miệng thẳng Đúng quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam					
1			Đường kính 600 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		588.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 400 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			355.000				
3			Đường kính 300 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			295.000				
III.3			Cống miệng thẳng sai quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam					
1			Đường kính 600 mm	m		L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		576.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 400 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm			374.000				
3			Đường kính 300 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm			306.000				
III.4			Cống miệng thẳng sai quy cách, H30-XB80					Việt Nam					
1			Đường kính 600 mm	m		L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		647.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 400 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm			391.000				
3			Đường kính 300 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm			325.000				
III.5			Cống miệng Âm dương đúng quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam					
1			Đường kính 1000 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		1.236.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 800 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			812.000				
III.6			Cống miệng Âm dương đúng quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86				Việt Nam				
1			Đường kính 1000 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		1.285.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 800 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			853.000				
III.7			Cống miệng Âm dương sai quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86				Việt Nam				
1			Đường kính 1000 mm			L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		1.360.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 800 mm			L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			893.000				
III.8			Cống miệng Âm dương sai quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86				Việt Nam				
1			Đường kính 1000 mm			L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		1.414.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 800 mm			L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			938.000				

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
III.9			Cống miệng Loe Đứng quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam					
1			Đường kính 2000 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		4.539.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 1500 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm			2.864.000				
3			Đường kính 1200 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm			2.090.000				
4			Đường kính 1000 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.305.000				
5			Đường kính 800 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			888.000				
6			Đường kính 600 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm			612.000				
7			Đường kính 400 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			380.000				
8			Đường kính 300 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			315.000				
III.10			Cống miệng Loe Đứng quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86								
1			Đường kính 2000 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		4.088.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 1500 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm			2.710.000				
3			Đường kính 1200 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm			1.935.000				
4			Đường kính 1000 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.269.000				
5			Đường kính 800 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			836.000				
6			Đường kính 600 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm			552.000				
7			Đường kính 400 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			365.000				
8			Đường kính 300 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			295.000				
IV	Bê tông	Công ty Cổ phần CIC39 (Công văn số 81/CTY-KD ngày 16/02/2023); mức giá áp dụng từ ngày 15/02/2023 đến khi có thông báo mới											
IV.1		Cống Bê Tông Ly Tâm (sản xuất theo thiết kế của Sở Giao Thông Công Chánh)											
1		Cống BTLT Ø300-4m-C	Đồng/mét	TCVN 9113:2012	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	348.822	383.704	Giao tới công trình và xuống hàng	VC xe 30 tấn			
2		Cống BTLT Ø400-4m-C	Đồng/mét			Việt Nam	437.664	481.430		VC xe 30 tấn			
3		Cống BTLT Ø600-4m-C	Đồng/mét			Việt Nam	685.752	754.328		VC xe 30 tấn			
4		Cống BTLT Ø800-4m-C	Đồng/mét			Việt Nam	1.255.558	1.381.114		VC xe 30 tấn			
5		Cống BTLT Ø1000-4m-C	Đồng/mét			Việt Nam	1.853.787	2.039.166		VC xe 30 tấn			
6		Cống BTLT Ø1200-3m-C	Đồng/mét			Việt Nam	2.858.970	3.144.867		VC xe 30 tấn			
7		Cống BTLT Ø1500-3m-C	Đồng/mét			Việt Nam	4.215.434	4.636.977		VC xe 30 tấn			
8		Cống BTLT Ø2000-3m-C	Đồng/mét			Việt Nam	6.037.543	6.641.298		VC xe 30 tấn			
IV.2		Gối cống BTCT (sản xuất theo thiết kế của Hội KHKT Cầu Đường Việt Nam - Trung Tâm Cầu Đường Phía Nam)											
1		Gối Cống BTLT P300	Đồng/cái	Gối cống bê tông ly tâm các loại đã được Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp giấy chứng nhận số: SP 2079/3.21.16, phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 10799:2015	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	135.555	149.111	Giao tới công trình và xuống hàng	VC xe 30 tấn			
2		Gối Cống BTLT P400	Đồng/cái			Việt Nam	149.084	163.993		VC xe 30 tấn			
3		Gối Cống BTLT P500	Đồng/cái			Việt Nam	200.803	220.884		VC xe 30 tấn			
4		Gối Cống BTLT P600	Đồng/cái			Việt Nam	216.401	238.041		VC xe 30 tấn			
5		Gối Cống BTLT P800	Đồng/cái			Việt Nam	234.456	257.901		VC xe 30 tấn			
6		Gối Cống BTLT P1000	Đồng/cái			Việt Nam	293.965	323.361		VC xe 30 tấn			
7		Gối Cống BTLT P1200	Đồng/cái			Việt Nam	480.575	528.633		VC xe 30 tấn			
8		Gối Cống BTLT P1500	Đồng/cái			Việt Nam	596.081	655.689		VC xe 30 tấn			
9		Gối Cống BTLT P1800	Đồng/cái			Việt Nam	1.157.814	1.273.596		VC xe 30 tấn			
10		Gối Cống BTLT P2000	Đồng/cái			Việt Nam	1.569.079	1.725.987		VC xe 30 tấn			
IV.3		Cống hộp (sản xuất theo thiết kế của Công ty Cp Tư Vấn Đầu Tư Xây dựng Hồng Anh)											
1		Cống hộp (1.0x1.0)mx1.2m	Đồng/cái	Cống bê tông các loại được Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp giấy chứng nhận số: SP 1393/4.21.16, phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9116:2012	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	4.358.875	4.794.762	Giao tới công trình và xuống hàng	VC xe 30 tấn			
2		Cống hộp (1.2x1.2)mx1.2m	Đồng/cái			Việt Nam	5.027.318	5.530.050		VC xe 30 tấn			
3		Cống hộp (1.6x1.6)mx1.2m	Đồng/cái			Việt Nam	7.114.385	7.825.823		VC xe 30 tấn			
4		Cống hộp (2.0x2.0)mx1.2m	Đồng/cái			Việt Nam	11.554.626	12.710.088		VC xe 30 tấn			
5		Cống hộp (2.5x2.5)mx1.2m	Đồng/cái			Việt Nam	17.374.586	19.112.045		VC xe 30 tấn			
6		Cống hộp (3.0x3.0)mx1.2m	Đồng/cái			Việt Nam	22.987.415	25.286.157		VC xe 30 tấn			
7		Cống hộp đôi (2.0x2.0)mx1,2m	Đồng/cái			Việt Nam	21.996.047	24.195.652		VC xe 30 tấn			
8		Cống hộp đôi (2.5x2,5)mx1,2m	Đồng/cái			Việt Nam	34.808.188	38.289.007		VC xe 30 tấn			
9		Cống hộp đôi (3.0x3,0)mx1,2m	Đồng/cái			Việt Nam	50.231.852	55.255.037		VC xe 30 tấn			
V		Đá xây dựng	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh (Công văn số 27/VCVN 2022 ngày 05/10/2022); mức giá áp dụng từ ngày 26/7/2022 đến khi có thông báo giá mới										

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1			Đá dăm; Kiểu loại: 05 - 20; kích thước: 10 x 20 mm	m ³	TCVN 7570:2006		Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh			335.000		Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác	
2			Đá dăm; Kiểu loại: 20 - 70; kích thước: 40 x 60 mm	m ³	TCVN 7570:2006					320.000			
3			Đá 0 x 4; kích thước 0 x 40 mm	m ³	TCVN 8859:2011					230.000			
VI		Gạch ốp lát	Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME (Theo Công văn số 125/2023/VPDD ngày 01/3/2023), mức giá áp dụng từ ngày 09/01/2023 đến ngày 31/12/2023										
1			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m ²	TCVN 7745:2007		Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phỏ, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	99.510	109.461		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
2			Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m ²				Việt Nam	252.520	277.772			VAT 10 %
3			Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	m ²				Việt Nam	202.230	222.453			VAT 10 %
4			Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m ²				Việt Nam	263.220	289.542			VAT 10 %
5			Gạch bán sứ, nhóm Bīb 30 x 30 cm	m ²				Việt Nam	150.000	165.000			VAT 10 %
6			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m ²				Việt Nam	101.650	111.815			VAT 10 %
7			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²	TCVN 7745:2007		Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	133.750	147.125		VAT 10 %	
8			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²				Việt Nam	273.920	301.312		VAT 10 %	
9			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²				Việt Nam	199.020	218.922		VAT 10 %	
10			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²				Việt Nam	99.510	109.461		VAT 10 %	
11			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²			Việt Nam	194.740	214.214		VAT 10 %		
12			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²	TCVN 7745:2008		Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	98.440	108.284		VAT 10 %	
13			Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²				Việt Nam	156.220	171.842		VAT 10 %	
14			Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²				Việt Nam	211.860	233.046		VAT 10 %	
15			Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m ²			Công ty Cổ phần Prime Phỏ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phỏ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	123.050	135.355		VAT 10 %	
16			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²				Việt Nam	112.350	123.585		VAT 10 %	
17			Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m ²				Việt Nam	160.500	176.550		VAT 10 %	
18			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m ²				Việt Nam	180.000	198.000		VAT 10 %	
19			Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	m ²				Việt Nam	213.000	234.300		VAT 10 %	
20			Gạch bán sứ nhám, nhóm Bīb 60x60cm	m ²				Việt Nam	210.000	231.000		VAT 10 %	
21			Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m ²					Việt Nam	242.890	267.179		VAT 10 %
22			Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m ²			Việt Nam	273.920	301.312		VAT 10 %		
23			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	m ²			Việt Nam	374.500	411.950		VAT 10 %		
24			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	m ²			Việt Nam	374.500	411.950		Giao toàn tỉnh VAT 10 %		
25			Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIIa 30x60cm	m ²			Việt Nam	227.000	249.700		VAT 10 %		
26			Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m ²			Việt Nam	304.950	335.445		VAT 10 %		
27			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m ²			Việt Nam	385.200	423.720		VAT 10 %		
28			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m ²			Việt Nam	315.650	347.215		VAT 10 %		
29			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m ²	TCVN 7745:2009		Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	294.250	323.675		VAT 10 %	
30			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m ²				Việt Nam	620.600	682.660		VAT 10 %	
31			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh ...) nhóm BIa 60x120cm	m ²				Việt Nam	695.500	765.050		VAT 10 %	
32			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh ...) nhóm BIa 80x80cm	m ²			Việt Nam	438.700	482.570		VAT 10 %		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
33			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m ²	TCVN 7745:2009		Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	1.011.150	1.112.265		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
34			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m ²				Việt Nam	952.300	1.047.530			VAT 10 %
35			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh ...) nhóm BIa 60x60cm	m ²				Việt Nam	337.050	370.755			VAT 10 %
36			Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m ²				Việt Nam	349.890	384.879			VAT 10 %
37			Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²				Việt Nam	109.140	120.054			VAT 10 %
38			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²				Việt Nam	124.120	136.532			VAT 10 %
39			Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²				Việt Nam	141.240	155.364			VAT 10 %
40			Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²				Việt Nam	145.520	160.072			VAT 10 %
41			Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²				Việt Nam	114.490	125.939			VAT 10 %
42			Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²				Việt Nam	109.140	120.054			VAT 10 %
43			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²	Việt Nam	104.860	115.346		VAT 10 %				
VII.1		Gạch đất sét nung	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi (Công văn số 3009/CTY-HHL ngày 30/9/2022), mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2022 đến khi có thông báo giá mới										
1			Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi			900		Giao tại nhà máy	
2			Gạch rỗng 2 lỗ	viên		40 x 80 x 180 mm				900			
VII.2		Gạch đất sét nung	Công ty TNHH Minh Tân (Công văn số 1510/MT ngày 15/10/2022), mức giá áp dụng từ ngày 15/10/2022 đến khi có thông báo giá mới										
1			Gạch rỗng 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân			900		Giao tại nhà máy	
2			Gạch rỗng 2 lỗ	Viên		40 x 80 x 180 mm				900			
VIII.1		Gạch bê tông	Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng (Công văn số 01/2023 ngày 02/01/2023), mức giá áp dụng từ ngày 02/01/2023 đến khi có thông báo mới										
1			Gạch ống 4 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng		1.300	1.430		Giá tại nhà máy	VAT 10%
2			Gạch thẻ đặc, □	Viên	TCVN 6477:2016	40x80x180 mm			1.200	1.320			VAT 10%
3			Gạch xây dựng block T10	Viên	TCVN 6477:2016	90 x 190 x 390 mm			6.000	6.600			VAT 10%
4			Gạch xây dựng block T20	Viên	TCVN 6477:2016	190 x 190 x 390 mm			12.000	13.200			VAT 10%
5			Gạch 2 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x180 mm			1.200	1.320			VAT 10%
6			Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m ²	TCVN 7744:2013	30x400x400 mm			64.000	70.400			VAT 10%
7			Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m ²	TCVN 7744:2013	30x400x400 mm			66.000	72.600			VAT 10%
VIII.2		Gạch bê tông	Công ty Cổ phần CIC39 (Công văn số 81/CTY-KD ngày 16/02/2023); mức giá áp dụng từ ngày 15/02/2023 đến khi có thông báo mới										
			Gạch Bê Tông Tư Chèn										
1			Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, M200	Đồng/m ²	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	113.636	125.000		Giao tới công trình và xuống hàng	VC xe 30 tấn
2			Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	119.091	131.000			VC xe 30 tấn
3			Gạch con sâu màu xám 220x110x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	112.455	123.701			VC xe 30 tấn
4			Gạch con sâu màu vàng, đỏ 220x110x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	117.909	129.700			VC xe 30 tấn
5			Gạch con sâu màu xám ghi 220x110x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	117.182	128.900			VC xe 30 tấn
			Gạch Terrazzo										
1			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Đồng/m ²	TCVN 7744 : 2013		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	100.000	110.000		Giao tới công trình và xuống hàng	VC xe 30 tấn
2			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Đồng/m ²				Việt Nam	99.091	109.000			VC xe 30 tấn
3			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh	Đồng/m ²				Việt Nam	104.091	114.500			VC xe 30 tấn
4			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi	Đồng/m ²				Việt Nam	91.455	100.600			VC xe 30 tấn
5			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ	Đồng/m ²				Việt Nam	95.000	104.500			VC xe 30 tấn

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú	
6			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng		Việt Nam	94.091	103.500			VC xe 30 tấn	
7			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh		Việt Nam	98.636	108.500			VC xe 30 tấn	
8			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi		Việt Nam	87.727	96.500			VC xe 30 tấn	
IX.1		Sơn	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ (Bảng giá Sơn Nippon ngày 07/3/2023), mức giá áp dụng từ ngày 07/3/2023 đến khi có thông báo mới											
1		Bột trét tường	Bột NIPPON INTER nội thất	Kg		40	NIPPON	NHẬT BẢN	354.546	390.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
2			Bột NIPPON WEATHERBOND ngoại thất	Kg		40	NIPPON	NHẬT BẢN	409.100	450.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
3		Sơn lót kiềm	Nippon Matex Sealer nội thất	Kg		27	NIPPON	NHẬT BẢN	1.417.280	1.559.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
4			Nippon Supermatex Sealer ngoại thất	Kg		27	NIPPON	NHẬT BẢN	2.216.370	2.438.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
5		Sơn phủ nội thất	Nippon Odour-Less kháng khuẩn	Kg		21	NIPPON	NHẬT BẢN	2.700.000	2.970.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
6			Nippon Super Easy Wash	Kg		26	NIPPON	NHẬT BẢN	2.700.000	2.970.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
7			Nippon Matex Sắc Màu	Kg		26	NIPPON	NHẬT BẢN	1.172.730	1.290.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
8			Nippon Vutex	Kg		26	NIPPON	NHẬT BẢN	900.000	990.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
9		Sơn phủ ngoại thất	Nippon Supergard	Kg		27	NIPPON	NHẬT BẢN	4.168.190	4.585.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
10			Nippon Supermatex	Kg		27	NIPPON	NHẬT BẢN	2.524.550	2.777.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
11		Sơn dầu	Tilac màu nhạt	Kg		22	NIPPON	NHẬT BẢN	2.717.280	2.989.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
12			Tilac chống sét (xám, đỏ)	Kg		22	NIPPON	NHẬT BẢN	1.949.100	2.144.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
13		Chống thấm	Nippon Chống thấm WP100	Kg		18	NIPPON	NHẬT BẢN	3.602.730	3.963.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
14		Sơn kẻ đường	Nippon Road Line (trắng, vàng, đen, đỏ)	Lít		5	NIPPON	NHẬT BẢN	1.459.100	1.600.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
15			Nippon Road Line phản quang	Lít		5	NIPPON	NHẬT BẢN	1.545.460	1.700.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
16		Sơn trám trét khe nứt	Nippon WP 500 Elastic (Pack A+B)	Kg		36	NIPPON	NHẬT BẢN	2.745.460	3.020.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
17			Nippon WP 600 Elastic (Pack A+B)	Kg		14	NIPPON	NHẬT BẢN	1.009.000	1.110.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
18		Sơn sàn bê tông	FLOORSHIELD SB EPOXY FRIMER 20L (2TP)	Lít		20	NIPPON	NHẬT BẢN	3.531.000	3.884.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
19			FLOORSHIELD SB EPOXY FINISH 20L (2TP)	Lít		20	NIPPON	NHẬT BẢN	5.307.000	5.838.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
20		Chất tăng cứng bề mặt bê tông	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER 18L (GOÁC SODIUM SILICATE)	Lít		18	NIPPON	NHẬT BẢN	3.103.000	3.415.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
21			FLOORSHIELD LIQUID HARDENER (HD) 18L (GOÁC LITHIUM SILIACATE)	Lít		18	NIPPON	NHẬT BẢN	4.173.000	4.590.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
22		Chất tăng bóng bề mặt bê tông sau tăng cứng	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER TOP 18L	Lít		18	NIPPON	NHẬT BẢN	6.687.000	7.356.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
23		Xử lý vết nứt trên bề mặt bê tông	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER (CR) 18L	Lít		18	NIPPON	NHẬT BẢN	6.687.000	7.356.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%	
IX.2		Sơn	Công ty TNHH Sơn Nero (Công văn số 145 /022/CV-NR ngày 26/9/2022); mức giá áp dụng từ quý IV/2022 đến khi có thông báo mới											

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1		SON LÓT	Sơn lót Nero Special (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-35:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Son Nero		636.000	699.600		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
2	Sơn lót Nero Special (màu trắng)		Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-35:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			2.032.500	2.235.750		VAT 10%		
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer (màu trắng)		Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-11:2015/NERO PAINT	6 lon/kết (01kg)			144.000	158.400		VAT 10%		
4	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer (màu trắng)		Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-11:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)			741.000	815.100		VAT 10%		
5	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer (màu trắng)		Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-11:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			2.166.000	2.382.600		VAT 10%		
6	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)		Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-12:2015/NERO PAINT	6 lon/kết (01kg)			174.000	191.400		VAT 10%		
7	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)		Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-12:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)			883.500	971.850		VAT 10%		
8	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)		Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-12:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			2.851.500	3.136.650		VAT 10%		
9	Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield (màu trắng)		Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-31:2015/NERO PAINT	6 lon/kết (01kg)			232.500	255.750		VAT 10%		
10		SON LÓT	Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-31:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)		1.108.500	1.219.350			VAT 10%	
11	Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield (màu trắng)		Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-31:2015/NERO PAINT	thùng (18L)		3.726.000	4.098.600		VAT 10%			
12			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS- 16:2015/NEROPAINT	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)		466.500	513.150			VAT 10%	
13			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS- 16:2015/NEROPAINT	Màu nền A: 4 lon/kết (05L)		2.215.500	2.437.050			VAT 10%	
14			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS- 16:2015/NEROPAINT	Màu nền B: 6 lon/kết (01L)		444.000	488.400			VAT 10%	
15			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS- 16:2015/NEROPAINT	Màu nền B: 4 lon/kết (05L)		2.116.500	2.328.150			VAT 10%	
16			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS- 16:2015/NEROPAINT	Màu nền C: 6 lon/kết (01L)		433.500	476.850			VAT 10%	
17			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS- 16:2015/NEROPAINT	Màu nền C: 4 lon/kết (05L)		2.016.000	2.217.600			VAT 10%	
18			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS- 16:2015/NEROPAINT	Màu nền D: 6 lon/kết (01L)		412.500	453.750			VAT 10%	
19			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS- 16:2015/NEROPAINT	Màu nền D: 4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Son Nero		1.918.500	2.110.350		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú	
20			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Son Nero		342.000	376.200			VAT 10%	
21			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			1.605.000	1.765.500			VAT 10%	
22			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			325.500	358.050			VAT 10%	
23			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			1.527.000	1.679.700			VAT 10%	
24			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			307.500	338.250			VAT 10%	
25			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			1.438.500	1.582.350			VAT 10%	
26			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			286.500	315.150			VAT 10%	
27			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			1.317.000	1.448.700			VAT 10%	
28			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			267.000	293.700			VAT 10%	
29			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.194.000	1.313.400			VAT 10%	
30			Bột trét tường nội thất: Nero plus Int (new); 40kg	40kg	TCCS- 03:2015/NEROPAINT				345.000	379.500			VAT 10%	
31			Bột trét tường ngoại và nội thất: Nero N9 Ext (new) (Sử dụng nội & ngoại thất)	40kg	TCCS- 03:2015/NEROPAINT				288.364	317.200			VAT 10%	
32			Bột trét tường ngoại và nội thất: Nero plus Ext (new) (Sử dụng nội & ngoại thất)	40kg	TCCS- 03:2015/NEROPAINT				402.000	442.200			VAT 10%	
33			Bột trét tường ngoại và nội thất: Nero super shield (new) (Cao cấp đặc biệt)	40kg	TCCS- 03:2015/NEROPAINT				486.000	534.600			VAT 10%	
34			SƠN NERO SUPER SHIELD PEARL (Bền màu, Độ phủ cao, chống kiềm, rêu mốc, màn sơn bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-18:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)		Công ty TNHH Son Nero		303.000	333.300		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
35		Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)					1.405.500	1.546.050	VAT 10%			
36		Thùng		Màu trắng: thùng (18L)					4.741.500	5.215.650	VAT 10%			
37		Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)					288.000	316.800	VAT 10%			
38		Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)					1.339.500	1.473.450	VAT 10%			
39		Thùng		Màu nền A: thùng (18L)					4.516.500	4.968.150	VAT 10%			
40		Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)					279.000	306.900	VAT 10%			
41		Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)					1.288.500	1.417.350	VAT 10%			
42		Thùng		Màu nền B: thùng (18L)					4.321.500	4.753.650	VAT 10%			
43		Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)					268.500	295.350	VAT 10%			
44		Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)					1.233.000	1.356.300	VAT 10%			
45		Thùng		Màu nền C: thùng (18L)					4.114.500	4.525.950	VAT 10%			
46		Lon		Màu nền D: 6 lon/kết (01L)					256.500	282.150	VAT 10%			
47		Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)					1.171.500	1.288.650	VAT 10%			
48		Thùng		Màu nền D: thùng (18L)			3.889.500		4.278.450	VAT 10%				
49		Lon		Màu trắng: 6 lon/kết (01L)			226.500		249.150	VAT 10%				
50		Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			1.254.000		1.379.400	VAT 10%				
51		Thùng		Màu trắng: thùng (18L)			4.075.500		4.483.050	VAT 10%				

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú					
52		SON PHỦ	SON NERO PLUS EXTERIOR (Bóng mờ - Bền màu, Độ phủ cao - Chống kiềm, rêu, bền màu)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-01:2015/NEROPAINT	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		276.000	303.600		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%					
53				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)		1.197.000	1.316.700		VAT 10%							
54				Thùng		Màu nền A: thùng (18L)		3.883.500	4.271.850		VAT 10%							
55				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)		264.000	290.400		VAT 10%							
56				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)		1.176.000	1.293.600		VAT 10%							
57				Thùng		Màu nền B: thùng (18L)		3.760.500	4.136.550		VAT 10%							
58				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)		262.500	288.750		VAT 10%							
59				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)		1.156.500	1.272.150		VAT 10%							
60				Thùng		Màu nền C: thùng (18L)		3.553.500	3.908.850		VAT 10%							
61				Lon		Màu nền D: 6 lon/kết (01L)		250.500	275.550		VAT 10%							
62				Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)		1.099.500	1.209.450		VAT 10%							
63				Thùng		Màu nền D: thùng (18L)		3.490.500	3.839.550		VAT 10%							
64				SON PHỦ		SON NERO N9 (Sơn nước ngoại thất trung cấp)		Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-02:2015/NEROPAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero			135.000	148.500			VAT 10%
65								Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			523.500	575.850		VAT 10%		
66		Thùng	Màu trắng: thùng (18L)		2.299.500		2.529.450			VAT 10%								
67		Lon	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)		129.000		141.900			VAT 10%								
68		Lon	Màu nền A: 4 lon/kết (05L)		498.000		547.800			VAT 10%								
69		Thùng	Màu nền A: thùng (18L)		2.191.500		2.410.650			VAT 10%								
70		Lon	Màu nền B: 6 lon/kết (01L)		118.500		130.350			VAT 10%								
71		Lon	Màu nền B: 4 lon/kết (05L)		477.000		524.700			VAT 10%								
72		Thùng	Màu nền B: thùng (18L)		2.128.500		2.341.350			VAT 10%								
73		Lon	Màu nền C: 6 lon/kết (01L)		105.000		115.500			VAT 10%								
74		Lon	Màu nền C: 4 lon/kết (05L)		450.000		495.000			VAT 10%								
75		Thùng	Màu nền C: thùng (18L)		1.974.000		2.171.400			VAT 10%								
76		SON PHỦ	SON NERO NANO SUPER STAR (Siêu bóng, kháng khuẩn, chống rạn nứt, lau chùi tối đa, nhẹ mùi.)		Lon		QCVN 16:2019/BXD TCCS-17:2015/NEROPAINT	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)		Công ty TNHH Sơn Nero			375.000	412.500				VAT 10%
77					Lon			Màu nền A: 4 lon/kết (05L)				1.741.500	1.915.650		VAT 10%			
78				Lon	Màu nền B: 6 lon/kết (01L)	349.500		384.450			VAT 10%							
79				Lon	Màu nền B: 4 lon/kết (05L)	1.615.500		1.777.050			VAT 10%							
80				Lon	Màu nền C: 6 lon/kết (01L)	334.500		367.950			VAT 10%							
81				Lon	Màu nền C: 4 lon/kết (05L)	1.527.000		1.679.700			VAT 10%							
82				Lon	Màu nền D: 6 lon/kết (01L)	319.500		351.450			VAT 10%							
83		SON PHỦ	SON NERO SUPER STAR (Siêu bóng, chống rạn nứt, lau chùi tối đa, nhẹ mùi)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-52:2015/NEROPAINT	Màu nền D: 4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		1.450.500	1.595.550			VAT 10%					
84				Thùng		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)		1.389.000	1.527.900		VAT 10%							
85				Lon		Màu trắng: Thùng (17L)		4.249.500	4.674.450		VAT 10%							
86				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)		292.500	321.750		VAT 10%							
87				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)		1.321.500	1.453.650		VAT 10%							
88				Thùng		Màu nền A: Thùng (17L)		4.048.500	4.453.350		VAT 10%							
89				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)		277.500	305.250		VAT 10%							
90				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)		1.227.000	1.349.700		VAT 10%							
91				Thùng		Màu nền B: Thùng (17L)		3.735.000	4.108.500		VAT 10%							
92				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)		265.500	292.050		VAT 10%							
93				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)		1.158.000	1.273.800		VAT 10%							
94				Thùng		Màu nền C: Thùng (17L)		3.507.000	3.857.700		VAT 10%							
95				Lon		Màu nền D: 6 lon/kết (01L)		255.000	280.500		VAT 10%							
96				Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)		1.099.500	1.209.450		VAT 10%							
97		Thùng	Màu nền D: Thùng (17L)	3.304.500	3.634.950		VAT 10%											
98		SON PHỦ	SON NERO SATIN FOR INT (Sơn bóng ngọc trai, lau chùi tối đa, nhẹ mùi)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-53:2015/NEROPAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		277.500	305.250		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%					
99				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)		1.092.000	1.201.200		VAT 10%							
100				Thùng		Màu trắng: Thùng (17L)		3.283.500	3.611.850		VAT 10%							
101				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)		264.000	290.400		VAT 10%							
102				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)		1.039.500	1.143.450		VAT 10%							
103				Thùng		Màu nền A: Thùng (17L)		3.127.500	3.440.250		VAT 10%							
104				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)		250.500	275.550		VAT 10%							
105				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)		984.000	1.082.400		VAT 10%							
106				Thùng		Màu nền B: Thùng (17L)		2.931.000	3.224.100		VAT 10%							
107				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)		241.500	265.650		VAT 10%							
108				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)		927.000	1.019.700		VAT 10%							
109				Thùng		Màu nền C: Thùng (17L)		2.749.500	3.024.450		VAT 10%							
110				Lon		Màu nền D: 6 lon/kết (01L)		225.000	247.500		VAT 10%							
111				Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)		850.500	935.550		VAT 10%							

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
112				Thùng		Màu nền D: Thùng (17L)			2.485.000	2.734.050			VAT 10%
113		SON PHŨ	SON NERO SUPER STAR CLEAN (Siêu bóng mờ lau chùi dễ dàng, nhẹ mùi)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS- 19:2015/NEROPAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		201.000	221.100			VAT 10%
114	Lon			Màu trắng: 4 lon/kết (05L)				870.000	957.000		VAT 10%		
115	Thùng			Màu trắng: Thùng (17L)				2.473.500	2.720.850		VAT 10%		
116	Lon			Màu nền A: 6 lon/kết (01L)				189.000	207.900		VAT 10%		
117	Lon			Màu nền A: 4 lon/kết (05L)				828.000	910.800		VAT 10%		
118	Thùng			Màu nền A: Thùng (17L)				2.356.500	2.592.150		VAT 10%		
119	Lon			Màu nền B: 6 lon/kết (01L)				180.000	198.000		VAT 10%		
120	Lon			Màu nền B: 4 lon/kết (05L)				780.000	858.000		VAT 10%		
121	Thùng			Màu nền B: Thùng (17L)				2.193.000	2.412.300		VAT 10%		
122				SON PHŨ		SON NERO PLUS INTERIOR (Màng sơn mờ, láng mịn - Lau chùi hiệu quả)		Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS- 04:2015/NEROPAINT	Màu trắng: 4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		592.500
123	Thùng	Màu trắng: thùng (18L)			1.903.500		2.093.850			VAT 10%			
124	Lon	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			153.000		168.300			VAT 10%			
125	Lon	Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			565.500		622.050			VAT 10%			
126	Thùng	Màu nền A: thùng (18L)			1.813.500		1.994.850			VAT 10%			
127	Lon	Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			141.000		155.100			VAT 10%			
128	Lon	Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			529.500		582.450			VAT 10%			
129	Thùng	Màu nền B: thùng (18L)			1.684.500		1.852.950			VAT 10%			
130		SON PHŨ	SON NERO N8 (Sơn kính tế, màng sơn láng mịn)		Lon		QCVN 16:2017/BXD TCCS-05:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 4 lon/kết (05kg)		Công ty TNHH Sơn Nero			285.000
131	Thùng			Màu trắng: Thùng (25.5kg)		1.089.000		1.197.900			VAT 10%		
132	Lon			Màu nền A: 4 lon/kết (05kg)		274.500		301.950			VAT 10%		
133	Thùng			Màu nền A: Thùng (25.5kg)		1.036.500		1.140.150			VAT 10%		
134		SON PHŨ	SON NERO SUPER WHITE (Siêu trắng trần) (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-04:2015/NERO	Màu trắng: 4 lon/kết (3.8L)	Công ty TNHH Sơn Nero		361.818	398.000			VAT 10%
135	Thùng			Màu trắng: Thùng (17L)				1.369.091	1.506.000		VAT 10%		
136		PHỤ GIA	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM NERO 11A PHA XI MẮNG (màu trắng)	Lon	TCCS- 13:2015/NEROPAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		183.000	201.300			VAT 10%
137	Lon			Màu trắng: 4 lon/kết (05kg)				816.000	897.600		VAT 10%		
138	Thùng			Màu trắng: Thùng (20kg)				2.904.000	3.194.400		VAT 10%		
139		PHỤ GIA	SON CHỐNG THẤM MÀU NERO	Lon		Màu kem nhạt 6884, Màu xám đậm 6885, Màu xám nhạt 6906: 4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		942.000	1.036.200			VAT 10%
140		PHỤ GIA	SON CHỐNG THẤM MÀU NERO	Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCCS- 20:2019/NEROPAINT	Màu kem nhạt 6884, Màu xám đậm 6885, Màu xám nhạt 6906: Thùng (17L)	Công ty TNHH Sơn Nero		2.938.500	3.232.350			VAT 10%
141	Lon			Màu nền A: 4 lon/kết (05L)		Công ty TNHH Sơn Nero			927.000	1.019.700		VAT 10%	
142	Thùng			Màu nền A: Thùng (17L)					2.893.500	3.182.850		VAT 10%	
143	Lon			Màu nền B: 4 lon/kết (05L)					882.000	970.200		VAT 10%	
144	Thùng			Màu nền B: Thùng (17L)					2.731.500	3.004.650		VAT 10%	
145	Lon			Màu nền C: 4 lon/kết (05L)					826.500	909.150		VAT 10%	
146	Thùng			Màu nền C: Thùng (17L)					2.551.500	2.806.650		VAT 10%	
147		SON DẦU	SON DẦU NERO TRẮNG BÓNG	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-21: 2015/ NEROPAINT		Màu trắng: 12 lon/kết (0.3L)	Công ty TNHH Sơn Nero		93.000	102.300		
148	Lon			Màu trắng: 12 lon/kết (0.8L)			172.500		189.750		VAT 10%		
149	Lon			Màu trắng: 4 lon/kết (03L)			589.500		648.450		VAT 10%		
150	Thùng			Màu trắng: Thùng (18L)			3.327.000		3.659.700		VAT 10%		
151		SON DẦU	SON DẦU NERO MÀU BÓNG (Ngoại trừ màu 38, 39)	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-21: 2015/ NEROPAINT	Nhiều màu: 12 lon/kết (0.3L)	Công ty TNHH Sơn Nero		91.500	100.650			VAT 10%
152	Lon			Nhiều màu: 12 lon/kết (0.8L)				157.500	173.250		VAT 10%		
153	Lon			Nhiều màu: 4 lon/kết (03L)				558.000	613.800		VAT 10%		
154	Thùng			Nhiều màu: Thùng (18L)				3.064.500	3.370.950		VAT 10%		
155		SON DẦU	SON DẦU NERO BÓNG MỜ (03 màu DM01, DM02 và DM03)	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-21: 2015/ NEROPAINT	3 màu: 12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		108.000	118.800			VAT 10%
156	Lon			3 màu: 12 lon/kết (0.8L)				186.000	204.600		VAT 10%		
157	Lon			3 màu: 4 lon/kết (03L)				634.500	697.950		VAT 10%		
158	Thùng			3 màu: Thùng (18L)				3.370.500	3.707.550		VAT 10%		
159		SON DẦU	SON DẦU NERO MÀU BẠC	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-21: 2015/ NEROPAINT	12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		108.000	118.800			VAT 10%
160	Lon			12 lon/kết (0.8L)				186.000	204.600		VAT 10%		
161	Lon			4 lon/kết (03L)				634.500	697.950		VAT 10%		
162	Thùng			Thùng (18L)				3.370.500	3.707.550		VAT 10%		
163		SON DẦU	SON DẦU NERO CHỐNG RỈ CHỤ	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-22: 2012/	12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		67.500	74.250			VAT 10%
164	Lon			12 lon/kết (0.8L)				121.500	133.650		VAT 10%		

Giao tại chân
công trình tỉnh
Tây Ninh

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
165		SON DẦU	SON DẦU NERO CHÓNG RỈ XÁM	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-22: 2012/ NEROPAINT	4 lon/kết (03L)	Công ty TNHH Sơn Nero		400.500	440.550		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
166	Thùng			Thùng (18L)				2.179.500	2.397.450		VAT 10%		
167	Lon			12 lon/kết (0.375L)				72.000	79.200		VAT 10%		
168	Lon			12 lon/kết (0.8L)				123.000	135.300		VAT 10%		
169	Lon			4 lon/kết (03L)				426.000	468.600		VAT 10%		
170	Thùng			Thùng (18L)				2.257.500	2.483.250		VAT 10%		
171	Lon			12 lon/kết (0.8kg)		Công ty TNHH Sơn Nero			181.500	199.650			VAT 10%
172	Lon			4 lon/kết (3kg)					630.000	693.000			VAT 10%
173	Thùng			Thùng 918kg)					3.460.500	3.806.550			VAT 10%
174	Lon			Màu đặc biệt: SEK2800, SEK 2808, SEK 2819, SEK065, 020, 032: 12 lon/kết (0.8kg)				TCCS-61:2017/NEROPAINT		190.500	209.550		
175	Lon	Màu đặc biệt: SEK2800, SEK 2808, SEK 2819, SEK065, 020, 032: 4 lon/kết (3kg)			646.500		711.150		VAT 10%				
176	Thùng	Màu đặc biệt: SEK2800, SEK 2808, SEK 2819, SEK065, 020, 032: Thùng (18L)			3.606.000		3.966.600		VAT 10%				
177	Lon	Màu bạc SEK 2815: 12 lon/kết (0.8L)	TCCS-61:2017/NEROPAINT				196.500	216.150		VAT 10%			
178	Lon	Màu bạc SEK 2815: 4 lon/kết (2.5L)					579.000	636.900		VAT 10%			
179	Thùng	Màu bạc SEK 2815: Thùng (18L)					3.673.500	4.040.850		VAT 10%			
180	Lon	Màu nhũ vàng SEK 2821: 12 lon/kết (0.8L)					331.500	364.650		VAT 10%			
181	Lon	Màu nhũ vàng SEK 2821: 4 lon/kết (2.5L)				1.006.500	1.107.150		VAT 10%				
182	Thùng	Màu nhũ vàng SEK 2821: Thùng (18L)				6.762.000	7.438.200		VAT 10%				
183		SON 1K	SON LÓT NERO EPOXY PRIMER	Lon	TCVN 9014:2011/BXD TCCS-59:2017/NEROPAINT	12 lon/kết (0.8L)	Công ty TNHH Sơn Nero		177.000	194.700			VAT 10%
184	Lon			4 lon/kết (2.5L)				166.500	183.150		VAT 10%		
185	Thùng			Thùng (18L)				459.000	504.900		VAT 10%		
186		BỘT TRÉT TƯỜNG	BỘT TRÉT TƯỜNG KINH TẾ Gold Star	Bao	TCVN 7239:2014/BXD TCCS-03:2019/NEROPAINT	Nội thất: bao (40kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		270.000	297.000		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
187	Bao			Ngoại thất: bao (40kg)				309.000	339.900		VAT 10%		
188	Bao		BỘT TRÉT TƯỜNG NERO KINH TẾ Ouwin	Nội thất: bao (40kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		261.000	287.100		VAT 10%			
189	Bao			Ngoại thất: bao (40kg)			307.500	338.250		VAT 10%			
190		BỘT TRÉT TƯỜNG NERO N8 (nội thất)	Bao	TCCS-03:2015/NEROPAINT		bao (40kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		316.500	348.150		VAT 10%	
IX.3 Công ty TNHH MTV TMDV Sơn Huỳnh Minh (Công văn số 02.2022 ngày 17/5/2022); mức giá áp dụng từ ngày 17/5/2022 đến khi có thông báo mới.													
1			Son ngoại thất: RINGO - Naga chống nấm mốc rong rêu (1 lít)	Lít	14-16m ² /L/L		Công ty TNHH MTV TM & DV sơn Huỳnh Minh		286.364	315.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Son ngoại thất: RINGO - Naga chống nấm mốc rong rêu (5 lít)	Lon	14-16m ² /L/L				1.290.909	1.420.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Son ngoại thất: RINGO - Naga Che lấp khe nứt (1 lít)	Lít	12-14m ² /L/L				150.000	165.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Son ngoại thất: RINGO - Naga Che lấp khe nứt (5 lít)	Lon	12-14m ² /L/L				604.545	665.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Son ngoại thất: RINGO - Naga Che lấp khe nứt (18 lít)	Thùng	12-14m ² /L/L				2.013.636	2.215.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Son ngoại thất: RINGO - Naga chống bong tróc (1 lít)	Lít	12-14m ² /L/L				136.364	150.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Son ngoại thất: RINGO - Naga chống bong tróc (5 lít)	Lon	12-14m ² /L/L				372.727	410.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Son ngoại thất: RINGO - Naga chống bong tróc (18 lít)	Thùng	12-14m ² /L/L				1.263.636	1.390.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Son nội thất: RINGO - FLORA Nội thất (1 lít)	Lít	10-12m ² /L/L				127.273	140.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
10			Son nội thất: RINGO - FLORA Nội thất (5 lít)	Lon	10-12m ² /L/L		Công ty TNHH MTV TM & DV sơn Huỳnh Minh		463.636	510.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Son nội thất: RINGO - FLORA Nội thất (18 lít)	Thùng	10-12m ² /L/L				1.613.636	1.775.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Son nội thất: RINGO - Kongo Bám dính tuyệt hảo (5 lít)	Lon	9-10m ² /L/L				277.273	305.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Son nội thất: RINGO - Kongo Bám dính tuyệt hảo (18 lít)	thùng	9-10m ² /L/L				977.273	1.075.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Son nội thất: RINGO - Kelly nội thất (5 lít)	lon	9-10m ² /L/L				240.909	265.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Son nội thất: RINGO - Kelly nội thất (18 lít)	thùng	9-10m ² /L/L				786.364	865.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Son lót kiểm: Kiểm RINGO - NAGA NANO SEALER ngoại thất (5 lít)	lon	12-14m ² /L/L				463.636	510.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Son lót kiểm: Kiểm RINGO - NAGA NANO SEALER ngoại thất (18 lít)	thùng	12-14m ² /L/L				1.636.364	1.800.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Son lót kiểm: Kiểm RINGO - KONGO NANO SEALER nội thất (5 lít)	lon	10-12m ² /L/L				363.636	400.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Son lót kiểm: Kiểm RINGO - KONGO NANO SEALER nội thất (18 lít)	thùng	10-12m ² /L/L		Công ty TNHH MTV TM & DV sơn Huỳnh Minh		1.145.455	1.260.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Bột trét: Bột RINGO - HIGO nội thất (40 kg)	bao	0,9- 1,1m2/kg				272.727	300.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Bột trét: Bột RINGO - HIGO ngoại thất (40 kg)	bao	0,9- 1,1m2/kg				231.818	255.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Bột trét: Bột RINGO - KIYO nội thất (40 kg)	bao	0,8- 0,9m2/kg				231.818	255.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Bột trét: Bột RINGO - KIYO ngoại thất (40 kg)	bao	0,8- 0,9m2/kg			186.364	205.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
IX.4		Sơn	Chi nhánh Công ty TNHH Skey Việt Nam (Công văn số 01032023/SK-BG ngày 01/3/2023); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2023 đến khi có thông báo mới										
1			Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam		299.091	329.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			956.364	1.052.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			584.545	643.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			1.895.455	2.085.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			314.545	346.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			1.355.455	1.491.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			4.370.909	4.808.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: HODU SKEY S630	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			415.455	457.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: HODU SKEY S630	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			1.725.455	1.898.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: GOECO S810	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			784.545	863.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: GOECO S810	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			2.496.364	2.746.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: TANI CLEAN S820	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			396.364	436.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: TANI CLEAN S820	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			1.679.091	1.847.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: TANI CLEAN S820	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			4.969.091	5.466.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: HODU SKEY S800	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			448.182	493.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: HODU SKEY S800	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			2.051.818	2.257.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: ANTI - CRACK S850	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			508.182	559.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: ANTI - CRACK S850	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			2.120.000	2.332.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
IX.5		Sơn	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Công văn số 03.2023/CBG ngày 01/3/2023); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2023 đến ngày 31/3/2023										
1			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			339.091	373.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
2			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.521.818	1.674.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
3			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít			4.320.000	4.752.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
4			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng- sơn ngoài nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			339.091	373.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
5			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng- sơn ngoài nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.521.818	1.674.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
6			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng- sơn ngoài nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít			4.320.000	4.752.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
7			DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - sơn ngoài nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			380.000	418.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
8			DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - sơn ngoài nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.716.364	1.888.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
9			DULUX Inspire ngoài trời Bề mặt mờ- sơn ngoài nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			810.909	892.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
10			DULUX Inspire ngoài trời Bề mặt mờ- sơn ngoài nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.786.364	3.065.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
11			DULUX Inspire - sơn trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			490.909	540.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
12			DULUX Inspire - sơn trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.668.182	1.835.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
13			DULUX 5 IN 1 - sơn trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			258.182	284.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
14			DULUX 5 IN 1 - sơn trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.268.182	1.395.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
15			DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả - sơn trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			190.909	210.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
16			DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả - sơn trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			713.636	785.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
17			DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả - sơn trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	15 lít			1.711.818	1.883.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
18			DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả - sơn trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.363.636	2.600.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú	
19			DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam		572.727	630.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
20			DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.976.364	2.174.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
21			DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			796.364	876.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
22			DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.761.818	3.038.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
23			DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm Y65	Kg	QCVN 16:2019/BXD	6 kg			839.091	923.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
24			DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm Y65	Kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg			2.645.455	2.910.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
25			DULUX Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	Kg	QCVN 16:2019/BXD	40 kg			500.000	550.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
26			MAXILITE ngoài trời	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			518.182	570.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
27			MAXILITE ngoài trời	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.597.273	1.757.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
28			MAXILITE trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			363.636	400.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
29			MAXILITE trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.236.364	1.360.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
30			MAXILITE kính tế	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			238.182	262.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
31			MAXILITE kính tế	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			704.545	775.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
32			MAXILITE SEALER EXT – Sơn lót ngoài trời	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			501.818	552.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
33			MAXILITE SEALER EXT – Sơn lót ngoài trời	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.652.727	1.818.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
34			MAXILITE SEALER INT – Sơn lót trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			303.636	334.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
35			MAXILITE SEALER INT – Sơn lót trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.031.818	1.135.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
36			Bột trét tường trong nhà Maxilite	Kg	QCVN 16:2019/BXD	40 KG			359.091	395.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
37			Unimax siêu bóng ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			218.182	240.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
38			Unimax siêu bóng ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			1.084.091	1.192.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
39			Unimax siêu bóng ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			3.825.000	4.207.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
40			Unimax bóng ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			186.364	205.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
41			Unimax bóng ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			902.273	992.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
42			Unimax bóng ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			3.211.364	3.532.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
43			Unimax lau chùi vượt trội ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			111.364	122.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
44			Unimax lau chùi vượt trội ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			601.136	661.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
45			Unimax lau chùi vượt trội ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.142.045	2.356.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
46			Unimax tiêu chuẩn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			486.182	534.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
47			Unimax tiêu chuẩn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.680.000	1.848.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
48			Unimax siêu bóng nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			168.238	185.062		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
49			Unimax siêu bóng nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			841.203	925.323		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
50			Unimax siêu bóng nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Công Ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật	2.876.605	3.164.265		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
51			Unimax bóng nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít				157.955	173.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
52			Unimax bóng nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít				782.955	861.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
53			Unimax bóng nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.702.273	2.972.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
54			Unimax lau chùi vượt trội nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			121.591	133.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
55			Unimax lau chùi vượt trội nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			594.318	653.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
56			Unimax lau chùi vượt trội nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.998.864	2.198.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
57			Unimax tiêu chuẩn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			313.091	344.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
58			Unimax tiêu chuẩn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			985.091	1.083.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
59			Chống kiềm ngoại thất Unimax	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			374.636	412.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
60			Chống kiềm ngoại thất Unimax	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.275.182	1.402.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
61			Chống kiềm nội thất Unimax	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			307.273	338.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
62			Chống kiềm nội thất Unimax	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.038.818	1.142.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
63			Bột trét Unimax nội thất	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 kg			280.682	308.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
64			Bột trét Unimax ngoại thất	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 kg			304.545	335.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
65			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex			321.818	354.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
66			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.571.818	1.729.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
67			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		5.363.636	5.900.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
68			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1308,H1614, H1981)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		321.818	354.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
69			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1308,H1614, H1981)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.586.364	1.745.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
70			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1308,H1614, H1981)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		5.413.636	5.955.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
71			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1801)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		368.182	405.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
72			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1801)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.814.545	1.996.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
73			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1801)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		6.240.000	6.864.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
74			Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		246.364	271.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
75			Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.222.727	1.345.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
76			Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		4.145.455	4.560.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
77			Sơn lót kiềm cao cấp trong nhà GOLDSUN	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		934.545	1.028.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
78			Sơn lót kiềm cao cấp trong nhà GOLDSUN	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.117.273	3.429.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
79			Bột trét cao cấp Goldsun 2 trong 1	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 kg	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		520.000	572.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
80			Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX (nhóm màu chuẩn)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,8 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		450.000	495.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
81			Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX (nhóm màu chuẩn)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.861.818	2.048.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
82			Sơn nước chất lượng cao cấp ngoài trời GOLDTEX màu đặc biệt (G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		493.636	543.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
83			Sơn nước chất lượng cao cấp ngoài trời GOLDTEX màu đặc biệt (G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		2.049.091	2.254.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
84			Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX (nhóm màu chuẩn)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,8 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		375.455	413.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
85			Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX (nhóm màu chuẩn)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.489.091	1.638.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
86			Sơn lót chống kiềm chất lượng cao GOLDTEX trong và ngoài nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,8 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		487.273	536.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
87			Sơn lót chống kiềm chất lượng cao GOLDTEX trong và ngoài nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		2.101.818	2.312.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
88			Bột trét chất lượng cao Goldtex 2 in 1	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 Kg	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		399.091	439.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
89			Sơn nước kính tế ngoài trời GOLDLUCK	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,35 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		299.091	329.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
90			Sơn nước kính tế ngoài trời GOLDLUCK	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.359.091	1.495.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
91			Sơn nước kính tế trong nhà GOLDLUCK	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,35 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		196.364	216.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
92			Sơn nước kính tế trong nhà GOLDLUCK	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		849.091	934.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
93			Sơn lót chống kiềm kính tế GOLDLUCK trong và ngoài nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,35 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		283.636	312.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
94			Sơn lót chống kiềm kính tế GOLDLUCK trong và ngoài nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.272.727	1.400.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
95			Bột trét Goldluck 2 in 1	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 Kg	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		318.182	350.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
96			Sơn phủ bạc Goldstatin Alkyd 201	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		175.455	193.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
97			Sơn phủ Goldstatin Alkyd 201 (xám 130, xanh lá 340, xanh dương 450, xanh dương 460, vàng 680)		QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		175.455	193.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
98			Sơn phủ Goldstatin Alkyd 201 (đỏ 820)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		228.182	251.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
99			Sơn lót chống ri Goldstatin Alkyd 101 đỏ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		117.273	129.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
100			Sơn lót chống ri Goldstatin Alkyd 101 xám	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		117.273	129.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
101			Goldstatin Alkyd 001 - Thinner	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		97.273	107.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
102			Sơn phủ GoldSatin Epoxy 205 (xám 170, xanh 359)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		272.727	300.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
103			Sơn lót chống ri GoldSatin Epoxy 105 - màu đỏ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		195.455	215.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
104			GoldSatin Epoxy 005- Thinner	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		117.273	129.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
105			Sơn lót GoldSatin Epoxy 106	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		214.545	236.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
106			Sơn phủ GoldSatin Epoxy 206 (xanh 331, xanh 332, xanh 312, xanh 346, đỏ 961)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		233.636	257.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
107			Sơn phủ GoldSatin PU210 - trắng 100	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		370.909	408.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
108			GoldSatin PU010- Thinner	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		117.273	129.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
109			Sơn phủ GoldSatin 1K	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		159.091	175.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
110			Màu xanh Petrolimex P2728C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		194.545	214.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
111			Màu xanh Petrolimex P2728C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		973.636	1.071.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
112			Màu xanh Petrolimex P2728C	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.407.273	3.748.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
113			Màu cam Petrolimex P158C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		267.273	294.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
114			Màu cam Petrolimex P158C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.336.364	1.470.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
115			Màu cam Petrolimex P158C	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		4.678.182	5.146.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
116			Màu xám Petrolimex K20	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		161.818	178.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
117			Màu xám Petrolimex K20	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		808.182	889.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
118			Màu xám Petrolimex K20	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		2.830.000	3.113.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
119			Màu vàng nhạt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		170.000	187.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
120			Màu vàng nhạt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		850.000	935.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
121			Màu vàng nhạt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		2.974.545	3.272.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
122			Màu xanh Petrolimex P2728C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		514.545	566.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
123			Màu xanh Petrolimex P2728C	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.002.727	3.303.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
124			Màu vàng Petrolimex	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		514.545	566.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
125			Màu vàng Petrolimex	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.002.727	3.303.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
126			Màu cam Petrolimex P158C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		653.636	719.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
127			Màu cam Petrolimex P158C	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.811.818	4.193.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
128			Màu xám Petrolimex K20	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		514.545	566.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
129			Màu xám Petrolimex K20	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.002.727	3.303.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
130			Sơn nền trắng Petrolimex	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		540.000	594.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
131			Sơn nền trắng Petrolimex	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.147.273	3.462.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
IX.6		Sơn	Công ty Cổ phần L.Q JOTON (Công văn số 13_03_23/DNCBG ngày 01/3/2023); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến ngày có công bố giá mới										
1			Sơn giao thông: Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/ lon 16kg/thùng	Công ty Cổ phần L,Q Joton		92.400	101.640		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Sơn giao thông: Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			36.000	39.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Sơn giao thông: Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			37.200	40.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Sơn giao thông: Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao			43.200	47.520		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Sơn giao thông: Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao			45.600	50.160		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Sơn giao thông: Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng			150.000	165.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sơn giao thông: Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng			186.000	204.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sơn giao thông: Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,91kg và Hạt phản quang: 1,1 Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ			186.120	204.732		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sơn giao thông: Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao			24.600	27.060		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sơn giao thông: Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05lít/lon 01lít/lon			76.860	84.546		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Sơn Epoxy: Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ			146.410	161.051		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12		kg		JIS K5551:2018	20 kg/bộ			Giao toàn tỉnh			VAT 10%		
13			Sơn Epoxy: Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ			340.010	374.010		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14		kg		JIS K5659:2021	20 kg/bộ			Giao toàn tỉnh			VAT 10%		
15			Sơn Epoxy: Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04kg/bộ			151.250	166.375		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16		kg		JIS K5663:2021	20kg/bộ			Giao toàn tỉnh			VAT 10%		
17			Sơn Epoxy: Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20kg/bộ			60.500	66.550		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Sơn Epoxy: Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ			350.900	385.990		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19		NỘI THẤT	Sơn dân dụng dự án: Nội thất: Sơn phủ (PEACE)	kg		18lít/thùng		1.984.545	2.183.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
20			Sơn dân dụng dự án: Nội thất: Sơn lót (PROS IN Dự Án)	kg		18lít/thùng		1.245.455	1.370.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
21			Sơn dân dụng dự án: Nội thất: Bột trét (PASSION INT)	kg		40kg/bao		336.364	370.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
22			Bột trét nội thất: SP, filler siêu trắng	kg		40kg/bao		330.909	364.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
23			Bột trét ngoại thất: Joton siêu trắng	kg		40kg/bao		436.364	480.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
24			Bột trét nội và ngoại thất: Joton best coat	kg		40kg/bao		493.636	543.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
25			Vữa tổng hợp: Keo dán gạch	kg		25kg/bao		285.455	314.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
26			Vữa tổng hợp: Bột chà ron	kg		05kg/hộp		75.455	83.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
27			Sơn nước nội thất: SENIOR	kg		18lít / thùng		1.697.273	1.867.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
28		Sơn nước nội thất: SENIOR	kg		05lít / lon		508.182	559.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		
29		Sơn nước nội thất: EX FA	kg		05lít / lon		926.364	1.019.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
30			Sơn nước ngoại thất: Fa ngoài CT	kg		18lít / thùng	Công ty Cổ phần L,Q Joton		4.123.636	4.536.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			Sơn nước ngoại thất: Fa ngoài CT	kg		05lít / lon			1.206.364	1.327.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			Sơn nước ngoại thất: Fa ngoài CT	kg		01lít / lon			287.273	316.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33			Sơn nước ngoại thất: JONY	kg		18lít / thùng			2.466.364	2.713.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
34			Sơn nước ngoại thất: JONY	kg		05lít / lon			826.364	909.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			Sơn chống thấm gốc dầu: Joton CT	kg		6lít /lon			806.364	887.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			Sơn chống thấm gốc dầu: Joton CT	kg		18.5kg/thùng			2.418.182	2.660.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		20 kg/thùng			4.842.727	5.327.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		3lít/lon			811.818	893.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		0.8lít/lon			217.273	239.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		0.45lít/lon		130.909	144.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
IX.7		Son	Công ty TNHH KOVA NANOPRO (Công văn số CV-KOVA/I23-24 ngày 03/01/2023); mức giá áp dụng từ ngày 03/01/2023 đến ngày 30/6/2023										
1			Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	381.591	419.750		Giao tại chân công trình	VAT 10%
2			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	359.500	395.450			VAT 10%
3			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	463.318	509.650			VAT 10%
4			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	478.773	526.650			VAT 10%
5			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	497.409	547.150			VAT 10%
6			Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	494.409	543.850			VAT 10%
7			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO			Việt Nam	730.369	803.406			VAT 10%
8			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO			Việt Nam	898.551	988.406			VAT 10%
9			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	616.955	678.650			VAT 10%
10			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	643.318	707.650			VAT 10%
11			Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014		Việt Nam	411.409	452.550		VAT 10%		
12			Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014		Việt Nam	537.864	591.650		VAT 10%		
13			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012		Việt Nam	1.317.551	1.449.306		VAT 10%		
14			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012		Việt Nam	401.892	442.081		VAT 10%		
15			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012		Việt Nam	1.900.369	2.090.406		VAT 10%		
16			Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012		Việt Nam	1.483.084	1.631.393		VAT 10%		
17			Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012		Việt Nam	1.496.630	1.646.293		VAT 10%		
18			Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	1.443.188	1.587.506		VAT 10%		
19			Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		Việt Nam	1.184.175	1.302.593		VAT 10%			
20			Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng		Việt Nam	3.817.841	4.199.625		VAT 10%			
21			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng		TCVN 8652:2012	Việt Nam	1.727.460	1.900.206		VAT 10%		
22			Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng		Việt Nam	1.917.659	2.109.425		Giao tại chân công trình	VAT 10%		
23			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	Việt Nam	2.685.993	2.954.593			VAT 10%		
24			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012		Việt Nam	3.296.993	3.626.692		VAT 10%		
25			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012		Việt Nam	2.067.460	2.274.206		VAT 10%		
26			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	4.142.750	4.557.025		VAT 10%		
27			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		Việt Nam	2.305.386	2.535.925		VAT 10%			
28			Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng		Việt Nam	2.588.386	2.847.225		VAT 10%			
29			Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng		TCVN 8652:2012	Việt Nam	4.641.750	5.105.925		VAT 10%		
30			Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng		Việt Nam	6.439.023	7.082.925		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	VAT 10%		
31			Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Việt Nam	4.714.841	5.186.325			VAT 10%		
32			Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Việt Nam	1.194.619	1.314.081			VAT 10%		
33			Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Việt Nam	238.924	262.816			VAT 10%		
34			Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng		Việt Nam	276.438	304.081			VAT 10%		
35			Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng		Việt Nam	1.285.824	1.414.406		VAT 10%			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú					
36			Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	342.801	377.081		Giao tại chân công trình	VAT 10%					
37			Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng				Việt Nam	1.594.915	1.754.406			VAT 10%					
38			Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng				Việt Nam	470.074	517.081			VAT 10%					
39			Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng				Việt Nam	2.260.369	2.486.406			VAT 10%					
40			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng				Việt Nam	717.877	789.665			VAT 10%					
41			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng				Việt Nam	3.444.841	3.789.325			VAT 10%					
42			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng				Việt Nam	787.877	866.665			VAT 10%					
43			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng				Việt Nam	3.827.568	4.210.325			VAT 10%					
44			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng				TCVN 8652:2012	Việt Nam	709.165	780.081			VAT 10%				
45			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng				TCVN 8652:2012	Việt Nam	3.354.915	3.690.406			VAT 10%				
46			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Việt Nam	569.165	626.081		VAT 10%								
47			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Việt Nam	2.738.551	3.012.406		VAT 10%								
48			Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng			Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	543.710	598.081		Giao tại chân công trình	VAT 10%					
49			Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng				Việt Nam	2.593.097	2.852.406			VAT 10%					
50			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng				Việt Nam	620.074	682.081			VAT 10%					
51			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng				Việt Nam	2.950.369	3.245.406			VAT 10%					
52			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng				Việt Nam	768.786	845.665			VAT 10%					
53			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng				Việt Nam	3.713.932	4.085.325			VAT 10%					
54			Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng				QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam		1.019.695	1.121.665		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
55			Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng							Việt Nam		4.945.750	5.440.325			VAT 10%	
56			Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng							TCVN 8652:2012		Việt Nam	1.550.605	1.705.665			VAT 10%
57			Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng							Việt Nam		1.672.423	1.839.665			VAT 10%	
58			Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	Việt Nam	578.560	636.416					VAT 10%						
59			Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	Việt Nam	578.560	636.416					VAT 10%						
60			Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	Việt Nam	578.560	636.416					VAT 10%						
61			Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	Việt Nam	343.710	378.081					VAT 10%						
62			Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	Việt Nam	1.609.460	1.770.406					VAT 10%						
63			Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	Việt Nam	1.279.443	1.407.388					VAT 10%						
64			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	Việt Nam	1.329.615	1.462.576		VAT 10%								
65			Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	907.069	997.776		Giao tại chân công trình	VAT 10%					
66			Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng				Việt Nam	2.862.251	3.148.476			VAT 10%					
67			Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng				TCVN 8652:2012	Việt Nam	1.983.888	2.182.276			VAT 10%				
68			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng				Việt Nam	3.912.797	4.304.076			VAT 10%					
IX.8			Công ty Cổ phần Tập đoàn APG (Công văn số 046/CV-APG2022 ngày 18/12/2022); mức giá áp dụng từ ngày 20/12/2022 đến khi có thông báo mới															
1			Sơn mịn ngoại thất siêu kinh tế - K2	Thùng						Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn APG			858.182	944.000			VAT 10%	
2				Lon									281.818	310.000			VAT 10%	
3			Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2	Thùng									2.568.182	2.825.000			VAT 10%	
4				Lon									722.727	795.000			VAT 10%	
5				Thùng									4.170.909	4.588.000			VAT 10%	
6			Sơn ngoại thất bóng ngọc trai - Q2	Lon				1.148.182	1.263.000				VAT 10%					
7				Hộp				263.636	290.000				VAT 10%					
8			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2	Thùng				5.075.455	5.583.001				VAT 10%					
9				Lon				1.450.000	1.595.000				VAT 10%					
10				Hộp				313.636	345.000				VAT 10%					
11			Sơn phủ bóng - Clear	Lon				1.368.182	1.505.000			VAT 10%						
12				Hộp				307.273	338.000			VAT 10%						
13			Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp - X2	Thùng				1.270.909	1.398.000			VAT 10%						
14				Lon				412.727	454.000			VAT 10%						
15				Thùng				3.149.091	3.464.000			VAT 10%						
16			Sơn bóng mờ ngọc trai ngoại thất cao cấp - Z2	Lon				945.455	1.040.001			VAT 10%						
17				Lon				232.727	256.000			VAT 10%						
18				Thùng				3.776.364	4.154.000			VAT 10%						

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú	
19			Sơn bóng ngoại thất cao cấp – Y2	Lon		5,2 kg	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn APG		1.087.273	1.196.000			VAT 10%	
20				Lon		1 kg			290.909	320.000			VAT 10%	
21			Sơn phủ bóng - Clear	Lon		5 L			1.007.273	1.108.000			VAT 10%	
22			Sơn mịn nội thất siêu kính tế - KT68	Thùng		23 kg			669.091	736.000			VAT 10%	
23				Lon		6,2 kg			223.636	246.000			VAT 10%	
24			Sơn mịn nội thất - KT100	Thùng		23 kg			838.182	922.000			VAT 10%	
25				Lon		6,2 kg			269.091	296.000			VAT 10%	
26			Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88	Thùng		22 kg			1.927.273	2.120.000			VAT 10%	
27				Lon		5,5 kg			580.000	638.000			VAT 10%	
28			Sơn mịn nội thất cao cấp - G1	Thùng		22 kg			2.110.909	2.322.000			VAT 10%	
29				Lon		5,5 kg			609.091	670.000			VAT 10%	
30			Sơn nội thất bóng ngọc trai – Q1	Thùng		20 kg			3.440.909	3.785.000			VAT 10%	
31				Lon		5,2 kg			992.727	1.092.000			VAT 10%	
32				Hộp		01 kg			225.455	248.001			VAT 10%	
33			Sơn bóng nội thất cao cấp – A1	Thùng		19,5 kg			4.543.636	4.998.000			VAT 10%	
34				Lon		5,2 kg			1.316.364	1.448.000			VAT 10%	
35				Hộp		01 kg			298.182	328.000			VAT 10%	
36			Sơn siêu mịn nội thất cao cấp – X1	Thùng		23 kg			638.182	702.000			VAT 10%	
37				Lon		6,2 kg			232.727	256.000			VAT 10%	
38			Sơn siêu trắng cao cấp – TT1	Thùng		22 kg			1.260.000	1.386.000			VAT 10%	
39				Lon		5,5 kg			392.727	432.000			VAT 10%	
40			Sơn bóng mờ ngọc trai nội thất cao cấp – Z1	Thùng		20 kg			2.525.455	2.778.001			VAT 10%	
41				Lon		5,2 kg			743.636	818.000			VAT 10%	
42				Lon		1 kg			192.727	212.000			VAT 10%	
43			Sơn bóng nội thất cao cấp –Y1	Thùng		19,5 kg			2.781.818	3.060.000			VAT 10%	
44				Lon		5,2 kg			832.727	916.000			VAT 10%	
45				Lon		1 kg			216.364	238.000			VAT 10%	
46			Sơn chống thấm cao cấp - CT 99	Thùng		19,5 kg			3.180.000	3.498.000			VAT 10%	
47				Lon		5,2 kg			930.000	1.023.000			VAT 10%	
48			Sơn chống nóng cho bê tông, mái tôn – CN2	Thùng		16 kg			3.532.727	3.886.000			VAT 10%	
49				Lon		4,2 kg			1.036.364	1.140.000			VAT 10%	
50				Lon		1 kg			296.364	326.000			VAT 10%	
51			Sơn chống thấm màu cao cấp – CTM2	Thùng		20 kg			3.292.727	3.622.000			VAT 10%	
52				Lon		5,2 kg			954.545	1.050.000			VAT 10%	
53			Sơn chống thấm cao cấp pha xi măng – SX2	Thùng		19,5 kg			2.461.818	2.708.000			VAT 10%	
54				Lon		5,2 kg			730.909	804.000			VAT 10%	
55			Sơn lót chống kiềm nội thất - S1	Thùng		22 kg			1.647.273	1.812.000			VAT 10%	
56				Lon		5,5 kg			518.182	570.000			VAT 10%	
57			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1	Thùng		22 kg			2.270.909	2.498.000			VAT 10%	
58				Lon		5,5 kg			631.818	695.000			VAT 10%	
59			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2	Thùng		22 kg			3.295.455	3.625.001			VAT 10%	
60				Lon		5,5 kg			957.273	1.053.000			VAT 10%	
61			Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – H1	Thùng		22 kg			1.094.545	1.204.000			VAT 10%	
62				Lon		5,5 kg			340.000	374.000			VAT 10%	
63			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp – H2	Thùng		21 kg			2.032.727	2.236.000			VAT 10%	
64				Lon		5,5 kg			612.727	674.000			VAT 10%	
65			Bột bả chống thấm nội thất cao cấp – BNN1	Bao		40 kg			409.091	450.000			VAT 10%	
66			Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp – BNN2	Bao		40 kg			500.000	550.000			VAT 10%	
67			Bột bả chống thấm nội, ngoại thất cao cấp – M1	Bao		25 kg			381.818	420.000			VAT 10%	
IX.9			Công ty Cổ phần Sơn Dura Việt Nam (Công văn số CV-DURA/0323-VLXD ngày 01/3/2023); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2023 đến khi có thông báo mới											
1			Bột trét cao cấp ngoại và nội thất ENRIC ĐA NĂNG	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT				Việt Nam	483.000	531.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Bột trét cao cấp ngoại thất ZURIK CHỐNG THẨM	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT				Việt Nam	423.000	465.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Bột trét cao cấp nội thất ZURIK CHỐNG NẤM MỐC TỐI ƯU	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT				Việt Nam	356.000	391.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Bột trét ngoại thất VETONIC	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT				Việt Nam	348.000	382.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
5			Bột trét nội thất VETONIC	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT		Công ty TNHH Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	311.000	342.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BẨM BẢN	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	219.000	240.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BẨM BẢN	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.016.000	1.117.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BẨM BẢN	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	3.447.000	3.791.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sơn nội thất - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT DỄ LAU CHùi	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	170.000	187.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sơn nội thất - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT DỄ LAU CHùi	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	845.000	929.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Sơn nội thất - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT DỄ LAU CHùi	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	2.901.000	3.191.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CỎ ĐIỆN	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	98.000	107.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CỎ ĐIỆN	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	443.000	487.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CỎ ĐIỆN	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.499.000	1.648.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Sơn nội thất LAVENDER NỘI THẤT ĐA DỤNG	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	269.000	295.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Sơn nội thất LAVENDER NỘI THẤT ĐA DỤNG	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	875.000	962.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Sơn ngoại thất cao cấp - không cần sơn lót ENRIC HOÀN HẢO PRO	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	401.000	441.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Sơn ngoại thất cao cấp - không cần sơn lót ENRIC HOÀN HẢO PRO	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.872.000	2.059.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	353.000	388.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.652.000	1.817.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	Thùng 15 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	4.785.000	5.263.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	266.000	292.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.155.000	1.270.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	3.953.000	4.348.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú	
24			Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỆN	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015		Công ty TNHH Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	192.000	211.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
25			Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỆN	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	875.000	962.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
26			Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỆN	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	2.979.000	3.276.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
27			Sơn ngoại thất kinh tế LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	540.000	594.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
28			Sơn ngoại thất kinh tế LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.805.000	1.985.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
29			Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	1.149.000	1.263.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
30			Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	4.043.000	4.447.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
31			Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	921.000	1.013.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
32			Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	3.020.000	3.322.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
33			Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	819.000	900.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
34			Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	2.684.000	2.952.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
35			Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	656.000	721.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
36			Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	2.157.000	2.372.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
37			Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	582.000	640.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
38			Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	1.905.000	2.095.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
39			ENRIC CHỐNG THẨM ĐA MÀU SẮC	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	947.000	1.041.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
40			ENRIC CHỐNG THẨM ĐA MÀU SẮC	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	3.096.000	3.405.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
41			ENRIC CHỐNG THẨM 2:1	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	695.000	764.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
42			ENRIC CHỐNG THẨM 2:1	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	2.442.000	2.686.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
43			ENRIC CHỐNG THẨM ĐA NĂNG	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	692.000	761.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
44			ENRIC CHỐNG THẨM ĐA NĂNG	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	2.250.000	2.475.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
45			ERIC CHUYỂN DỤNG 7117 (CHỐNG THẨM W.C & BẢO THƯƠNG)	Lon 5 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	701.000	771.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
				Bao 15 kg	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	701.000	771.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
IX.10			Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam (Công văn số 1609/KAP-2022 ngày 16/9/2022); mức giá áp dụng từ ngày 16/9/2022 đến khi có thông báo mới											
1			Sơn bả nội thất (40 kg) Eco Skimcoat For Interior	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg		Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	381.818	420.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
2			Bột trét tường nội ngoại thất (40 kg) Eco Skimcoat for All	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	495.455	545.001		Giao tại chân công trình	VAT 10 %	
3			Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	853.636	939.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %	
4			Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.726.364	2.999.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %	
5			Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.043.636	1.148.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %	
6			Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	3.362.727	3.699.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
7			Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.216.364	1.338.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
8			Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	3.808.182	4.189.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
9			Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.489.091	1.638.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
10			Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	4.890.000	5.379.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
11			Sơn nội thất kinh tế Basic	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	152.727	168.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
12			Sơn nội thất kinh tế Basic	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	578.182	636.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
13			Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	805.455	886.001		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
14			Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.716.364	2.988.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
15			Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	518.182	570.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
16			Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.674.545	1.842.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
17			Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.060.000	1.166.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
18			Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	3.389.091	3.728.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
19			Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.387.273	1.526.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
20			Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	4.527.273	4.980.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
21			Sơn nội thất Nano siêu chai cứng Idecor 8	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.032.727	2.236.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
22			Sơn nội thất thanh lọc không khí Idecor 9	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.196.364	2.416.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
23			Sơn ngoại thất mờ Xshield	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.096.364	1.206.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
24			Sơn ngoại thất mờ Xshield	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	3.686.364	4.055.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
25			Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.900.000	2.090.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
26			Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	5.852.727	6.438.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
27			Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.718.182	2.990.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
28			Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	7.263.636	7.990.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
29			Sơn ngoại thất chống bám bụi Xshield 10	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.152.727	2.368.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
30			Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	3.108.182	3.419.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
IX.11			Công ty Cổ phần Sơn ICHI Việt Nam (Công văn số 01/23 ngày 09/01/2023); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới										
1			Bột trét tường ngoại thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	445.455	490.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
2			Bột trét tường nội thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg		Việt Nam	339.091	373.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
3			Sơn ngoại thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L		Việt Nam	1.766.364	1.943.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
4			Sơn nội thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L		Việt Nam	1.365.455	1.502.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
5			Sơn phủ nội thất cao cấp MORICHI GARNET kháng khuẩn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L		Việt Nam	1.505.455	1.656.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
6			Sơn chống thấm đa năng MORICHI LOCK	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20KG		Việt Nam	3.059.091	3.365.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
X.1		Thép xây dựng	Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh (Công văn số 03/2023/ĐKG-HC ngày 14/3/2023); mức giá áp dụng từ ngày 14/3/2023 đến khi có thông báo mới)										
1			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Ø6 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh			19.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Ø8 Pomina	kg						19.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Ø10 Pomina CB300	cây		6,25 kg/cây				120.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Ø12 Pomina CB300	cây		9,77 kg/cây				187.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Ø14 Pomina CB300	cây		13,45 kg/cây				258.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Ø16 Pomina CB300	cây		17,56 kg/cây				337.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Ø18 Pomina CB300	cây		22,23 kg/cây				426.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Ø20 Pomina CB300	cây		27,45 kg/cây				527.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Ø10 Pomina CB400	cây		6,93 kg/cây				134.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Ø12 Pomina CB400	cây		9,98 kg/cây				191.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Ø14 Pomina CB400	cây		13,60 kg/cây			261.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
12			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Ø16 Pomina CB400	cây		17,76 kg/cây			341.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
13			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Ø18 Pomina CB400	cây		22,47 kg/cây			431.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
14			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Ø20 Pomina CB400	cây		27,75 kg/cây			532.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
15			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Ø22 Pomina CB400	cây		33,54 kg/cây			644.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
16			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Ø25 Pomina CB400	cây		43,70 kg/cây			839.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
17			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Ø6 Vinakyoei	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh			19.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Ø8 Vinakyoei	kg						19.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Ø10 Vinakyoei	cây		6,93 kg/cây				132.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Ø12 Vinakyoei	cây		9,98 kg/cây				188.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Ø14 Vinakyoei	cây		13,60 kg/cây				257.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Ø16 Vinakyoei	cây		17,76 kg/cây				335.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Ø18 Vinakyoei	cây		22,47 kg/cây				424.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Ø20 Vinakyoei	cây		27,75 kg/cây				524.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Ø22 Vinakyoei	cây		33,54 kg/cây				633.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Ø25 Vinakyoei	cây		43,70 kg/cây				825.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây			41.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
28			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây			46.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
29			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,9 li)	cây		2,19 kg/cây			52.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
30			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (1,1 li)	cây		2,63 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh			62.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (0,9 li)	cây		2,53 kg/cây				60.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (1,1 li)	cây		3,04 kg/cây				71.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (0,9 li)	cây		3,21 kg/cây				76.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
34			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (1,0 li)	cây		3,54 kg/cây				83.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (1,1 li)	cây		3,87 kg/cây				91.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (0,9 li)	cây		4,06 kg/cây				96.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,0 li)	cây		4,48 kg/cây				105.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,1 li)	cây		4,91 kg/cây				115.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,2 li)	cây		5,33 kg/cây				125.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây				116.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây				128.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây				140.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
43			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,2 li)	cây		6,46 kg/cây				152.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
44			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,4 li)	cây		7,47 kg/cây				176.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
45			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,0 li)	cây		7,31 kg/cây				172.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
46			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,1 li)	cây		8,02 kg/cây				189.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
47			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,2 li)	cây		8,72 kg/cây				205.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
48			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,4 li)	cây		10,11 kg/cây				238.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
49			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,7 li)	cây		12,16 kg/cây				287.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
50			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,1 li)	cây		10,09 kg/cây				238.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
51			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,4 li)	cây		12,74 kg/cây				300.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
52			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,7 li)	cây		15,38 kg/cây				363.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
53			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,7 li)	cây		2,46 kg/cây				58.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
54			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,8 li)	cây		2,79 kg/cây				66.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
55			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,9 li)	cây		3,12 kg/cây				74.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
56			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (1,1 li)	cây		3,77 kg/cây				89.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
57			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây				116.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
58			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây				128.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
59			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây				140.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
60			Thép hình (ỔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây				40.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
61			Thép hình (ỔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây				46.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
62			Thép hình (ỔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,9 li)	cây		2,19 kg/cây				51.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
63			Thép hình (ỔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (1,1 li)	cây		2,63 kg/cây				60.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
64			Thép hình (ỔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 16x16 (0,9 li)	cây		2,53 kg/cây				59.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
65			Thép hình (ỔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 16x16 (1,1 li)	cây		3,04 kg/cây				70.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
66			Thép hình (ỔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (0,9 li)	cây		3,21 kg/cây				74.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
67			Thép hình (ỔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (1,0 li)	cây		3,54 kg/cây				81.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
68			Thép hình (ỔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (1,1 li)	cây		3,87 kg/cây				89.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
69			Thép hình (ỔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (0,9 li)	cây		4,06 kg/cây				94.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
70			Thép hình (ỔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,0 li)	cây		4,48 kg/cây				103.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
71			Thép hình (ỔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,1 li)	cây		4,91 kg/cây				113.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
72			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,2 li)	cây		5,33 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh			123.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
73			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây				114.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
74			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây				125.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
75			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây				137.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
76			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,2 li)	cây		6,46 kg/cây				149.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
77			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,4 li)	cây		7,47 kg/cây				172.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
78			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,0 li)	cây		7,31 kg/cây				169.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
79			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,1 li)	cây		8,02 kg/cây				185.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
80			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,2 li)	cây		8,72 kg/cây				201.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
81			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,4 li)	cây		10,11 kg/cây				233.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
82			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,7 li)	cây		2,20 kg/cây				48.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
83			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,8 li)	cây		2,54 kg/cây				55.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
84			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,9 li)	cây		2,89 kg/cây				62.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
85			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,0 li)	cây		3,24 kg/cây				70.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
86			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,1 li)	cây		3,59 kg/cây			77.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
87			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,2 li)	cây		3,94 kg/cây			85.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
88			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,4 li)	cây		4,64 kg/cây			100.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
89			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,7 li)	cây		1,54 kg/cây			33.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
90			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,8 li)	cây		1,79 kg/cây			39.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
91			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,9 li)	cây		2,03 kg/cây			43.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
92			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,0 li)	cây		2,28 kg/cây			49.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
93			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,1 li)	cây		2,52 kg/cây			54.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
94			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,2 li)	cây		2,77 kg/cây			59.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
95			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,4 li)	cây		3,26 kg/cây			70.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
96			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,7 li)	cây		2,26 kg/cây			49.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
97			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,8 li)	cây		2,61 kg/cây			56.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
98			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,9 li)	cây		2,97 kg/cây			64.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
99			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,0 li)	cây		3,33 kg/cây			71.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
100			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,1 li)	cây		3,69 kg/cây			79.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
101			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,2 li)	cây		4,04 kg/cây			87.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
102			Thép hình khác (V,U,I): V25 vừa	cây		5,00 kg/cây			100.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
103			Thép hình khác (V,U,I): V30 mỏng	cây		5,00 kg/cây			98.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
104			Thép hình khác (V,U,I): V30 vừa	cây		6,00 kg/cây			114.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
105			Thép hình khác (V,U,I): V30 dày (3 li)	cây		7,10 kg/cây			135.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
106			Thép hình khác (V,U,I): V40 mỏng	cây		8,00 kg/cây			148.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
107			Thép hình khác (V,U,I): V40 vừa	cây		8,50 kg/cây			156.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
108			Thép hình khác (V,U,I): V40 (9kg)	cây		9,00 kg/cây			165.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
109			Thép hình khác (V,U,I): V40 (3.0 li)	cây		11,00 kg/cây			200.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
110			Thép hình khác (V,U,I): V40 (3.5 li)	cây		12,00 kg/cây			218.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
111			Thép hình khác (V,U,I): V40 (4 li)	cây		13,00 kg/cây			236.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
112			Thép hình khác (V,U,I): V50 mỏng	cây		12,00 kg/cây			222.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
113			Thép hình khác (V,U,I): V50 (3 li)	cây		14,00 kg/cây			255.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
114			Thép hình khác (V,U,I): V50 (4 li)	cây		17,00 kg/cây			309.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
115			Thép hình khác (V,U,I): V50 (4li5)	cây		19,00 kg/cây			346.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
116			Thép hình khác (V,U,I): V50 (5 li)	cây		21,00 kg/cây			382.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
117			Thép hình khác (V,U,I): V63 (4 li)	cây		23,00 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh			423.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
118			Thép hình khác (V,U,I): V63 (5 li) - An Khánh	cây		27,00 kg/cây				537.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
119			Thép hình khác (V,U,I): V63 (6 li) - An Khánh	cây		31,00 kg/cây				636.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
121			Thép hình khác (V,U,I): V70 (7 li) - An Khánh	cây		43,00 kg/cây				856.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
122			Thép hình khác (V,U,I): V75 (6 li) - An Khánh	cây		37,00 kg/cây				789.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
123			Thép hình khác (V,U,I): V75 (8 li) - An Khánh	cây		52,00 kg/cây				1.052.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
124			Thép hình khác (V,U,I): V80 (7 li) - An Khánh	cây		48,00 kg/cây				966.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
125			Thép hình khác (V,U,I): V80 (8 li) - An Khánh	cây		55,00 kg/cây				1.151.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
126			Thép hình khác (V,U,I): I100 - An Khánh	cây		42,00 kg/cây				842.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
127			Thép hình khác (V,U,I): I120 - An Khánh	cây		52,00 kg/cây				1.041.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
128			Thép hình khác (V,U,I): I150 - An Khánh	cây		78,00 kg/cây				1.681.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
129			Thép hình khác (V,U,I): U50 vừa - Vinaone	cây		12,00 kg/cây				331.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
130			Thép hình khác (V,U,I): U65 vừa - An Khánh	cây		17,00 kg/cây				479.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
131			Thép hình khác (V,U,I): U80 vừa - An Khánh	cây		23,00 kg/cây				447.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
132			Thép hình khác (V,U,I): U80 dày - An Khánh	cây		31,00 kg/cây				602.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
133			Thép hình khác (V,U,I): U100 vừa - An Khánh	cây		32,50 kg/cây				622.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
134			Thép hình khác (V,U,I): U100 dày - An Khánh	cây		45,00 kg/cây				884.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
135			Thép hình khác (V,U,I): U120 vừa - An Khánh	cây		42,00 kg/cây				816.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
136			Thép hình khác (V,U,I): U120 dày - An Khánh	cây		55,00 kg/cây				1.081.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
137			Thép hình khác (V,U,I): U140 vừa - An Khánh	cây		53,00 kg/cây				1.098.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
138			Thép hình khác (V,U,I): U140 dày - An Khánh	cây		65,00 kg/cây				1.361.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
139			Thép hình khác (V,U,I): U160 vừa - An Khánh	cây		72,00 kg/cây				1.552.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
140			Thép hình khác (V,U,I): U160 dày - An Khánh	cây		80,00 kg/cây				1.743.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
141			Lưới thép: Lưới thép mạ kẽm (B40)	kg						19.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
142			Lưới thép: Kẽm gai	kg					19.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
X.2	Thép xây dựng	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Công văn số 19/2023/CV-HD ngày 14/3/2023); mức giá áp dụng từ ngày 14/3/2023											
1			Sắt Φ 6 Nhật	kg		6.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy		18.327	20.160		Giao toàn tỉnh	VAT10%
2			Sắt Φ 8 Nhật	kg		8.0 mm			18.327	20.160		Giao toàn tỉnh	VAT10%
3			Sắt Φ 10 gân Nhật	cây		11m70			126.818	139.500		Giao toàn tỉnh	VAT10%
4			Sắt Φ 12 gân Nhật	cây		11m70			181.182	199.300		Giao toàn tỉnh	VAT10%
5			Sắt Φ 14 gân Nhật	cây		11m70			246.364	271.000		Giao toàn tỉnh	VAT10%
6			Sắt Φ 16 gân Nhật	cây		11m70			322.091	354.300		Giao toàn tỉnh	VAT10%
7			Sắt Φ 18 gân Nhật	cây		11m70			407.545	448.300		Giao toàn tỉnh	VAT10%
8			Sắt Φ 20 gân Nhật	cây		11m70			506.818	557.500		Giao toàn tỉnh	VAT10%
9			Sắt Φ 22 gân Nhật	cây		11m70			613.091	674.400		Giao toàn tỉnh	VAT10%
10			Sắt Φ 25 gân Nhật	cây		11m70			798.182	878.000		Giao toàn tỉnh	VAT10%
11			Sắt Φ 14 Tron Nhật	cây		12m00			269.000	295.900		Giao toàn tỉnh	VAT10%
12			Sắt Φ 16 Tron Nhật	cây		12m00			350.818	385.900		Giao toàn tỉnh	VAT10%
13			Sắt Φ 18 Tron Nhật	cây		12m00			443.909	488.300		Giao toàn tỉnh	VAT10%
14			Sắt Φ 20 Tron Nhật	cây		12m00			551.364	606.500		Giao toàn tỉnh	VAT10%
15			Sắt Φ 22 Tron Nhật	cây		12m00			666.364	733.000		Giao toàn tỉnh	VAT10%
X.3	Thép xây dựng	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn (Theo Công văn số \CV.23/VASG-PKD ngày 06/02/2023); mức giá áp dụng từ ngày 06/02/2023 cho đến khi có thông báo mới											
1			Thép cuộn (VAS): Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg		TCVN 1661-1:2008	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG)		16.700			Giao tại nhà máy	
2			Thép cuộn (VAS): Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg		TCVN 1661-1:2008			16.700			Giao tại nhà máy	
3			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg		TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20			16.670			Giao tại nhà máy	
4			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	kg		TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20			16.470			Giao tại nhà máy	
5			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB600)	kg		TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20			16.450			Giao tại nhà máy	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú			
6			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB600)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				16.300			Giao tại nhà máy				
XI.1		Vật liệu tấm lợp, bao che	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (Bảng giá sản phẩm ngày 15/02/2023); mức giá áp dụng từ ngày 15/02/2023 đến khi có thông báo mới													
1			Ngói 10	Viên	QCVN 16:2019/BXD	433x320x13.5mm	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai		25.926	28.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
2			Ngói 22	Viên	QCVN 16:2019/BXD	335x214x11 mm			15.278	16.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
3			Ngói nóc	Viên	QCVN 16:2019/BXD	380x225/192x14.5 mm			29.630	32.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
4			Ngói nóc cuối	Viên	QCVN 16:2019/BXD	385x186x14.5 mm			52.778	58.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
5			Ngói chạc 3	Viên	QCVN 16:2019/BXD	309x401x15 mm			75.000	82.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
6			Ngói chạc 4	Viên	QCVN 16:2019/BXD	447x447x15 mm			100.000	110.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
7			Ngói vảy cá	Viên	QCVN 16:2019/BXD	265x160x12.5 mm			8.333	9.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
8			Ngói mũi hài 120	Viên	QCVN 16:2019/BXD	140x140x10.5 mm			4.630	5.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
9			Ngói mũi hài 65	Viên	QCVN 16:2019/BXD	265x160x12.5 mm			9.259	10.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
10			Ngói mũi hài 50	Viên	QCVN 16:2019/BXD	270x200x16 mm			12.037	13.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
11			Ngói tiểu	Viên	QCVN 16:2019/BXD	180x91/64x8.5 mm			9.259	10.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
12			Ấm dương	Viên	QCVN 16:2019/BXD	200x220x11 mm			9.722	10.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
13			Bộ viên âm dương	Viên	QCVN 16:2019/BXD	5 bộ/ met dài			66.667	72.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
14			Ngói nóc nhỏ	Viên	QCVN 16:2019/BXD	200x117/99x11 mm			11.111	12.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
XI.2			Công ty TNHH Tôn POMINA (Công văn số 32/2023/CBG-PMN ngày 01/01/2023), mức giá áp dụng từ 01/01/2023 đến khi có thông báo mới													
1	Tôn lạnh		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015		Công ty TNHH Tôn POMINA		67.773	74.550		Giao tại các đại lý toàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%			
2			Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	kg/m				72.414	79.655		VAT 10%					
3			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	kg/m				88.004	96.804		VAT 10%					
4			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	kg/m				98.608	108.469		VAT 10%					
5			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	kg/m				107.784	118.562		VAT 10%					
6			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	kg/m				116.035	127.638		VAT 10%					
7			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	kg/m				124.043	136.447		VAT 10%					
8	Tôn lạnh Solar		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	kg/m						100.343	110.377			VAT 10%		
9			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	kg/m						109.758	120.734			VAT 10%		
10			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	kg/m						118.239	130.063			VAT 10%		
11			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	kg/m						126.483	139.131			VAT 10%		
12			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1200mm TCT G550	kg/m						136.931	150.624			VAT 10%		
13	Tôn lạnh màu		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550							75.409	82.950			VAT 10%		
14			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550							81.494	89.643			VAT 10%		
15			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550					94.268	103.695		VAT 10%					
16			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550					104.354	114.789		VAT 10%					
17			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550					114.157	125.573		VAT 10%					
18			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550					123.492	135.841		VAT 10%					
19			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550					143.415	157.756		VAT 10%					
20	Tôn lạnh màu Solar		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		Công ty TNHH Tôn POMINA		111.340	122.474		Giao tại các đại lý toàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%			
21			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550					122.614	134.875		VAT 10%					
22			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550					131.283	144.411		VAT 10%					
23			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550					141.382	155.520		VAT 10%					
24	Tôn lạnh màu ShieldViet		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G5	kg/m						120.611	132.672			VAT 10%		
25			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G5	kg/m						131.736	144.910			VAT 10%		
26			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G5	kg/m						141.920	156.112			VAT 10%		
27			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G5	kg/m						151.235	166.359			VAT 10%		
28			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G5	kg/m						164.645	181.109			VAT 10%		
XII		Vật tư ngành nước	Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh (Công văn số 16.06/ĐKG ngày 16/6/2022), mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo mới													
XII.1			Ống nhựa HDPE PE100													
1			Ống nhựa HDPE PE100 D 25 - PN 12,5- Dày 2 mm	m							9.790				Giao toàn tỉnh	
2			Ống nhựa HDPE PE100 D 25 - PN 16 - Dày 2,3 mm	m							11.690				Giao toàn tỉnh	
3			Ống nhựa HDPE PE100 D 25 - PN 20 - Dày 3 mm	m							13.690				Giao toàn tỉnh	
4			Ống nhựa HDPE PE100 D 27 - PN 16 - Dày 3,2 mm	m					15.600			Giao toàn tỉnh				
5			Ống nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 10 - Dày 2 mm	m					13.140			Giao toàn tỉnh				
6			Ống nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 12,5 - Dày 2,4 mm	m					16.040			Giao toàn tỉnh				
7			Ống nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 16 - Dày 3 mm	m					18.760			Giao toàn tỉnh				
8			Ống nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 20 - Dày 3,6 mm	m					22.570			Giao toàn tỉnh				
9			Ống nhựa HDPE PE100 D 34 - PN 16 - Dày 3,8 mm	m					22.570			Giao toàn tỉnh				

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
10			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 8 - Dày 2 mm	m					16.590			Giao toàn tỉnh	
11			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 10 - Dày 2,4 mm	m					20.030			Giao toàn tỉnh	
12			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 12,5 - Dày 3 mm	m					24.200			Giao toàn tỉnh	
13			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 16 - Dày 3,7 mm	m					29.090			Giao toàn tỉnh	
14			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 20 - Dày 4,5 mm	m					34.530			Giao toàn tỉnh	
15			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 8 - Dày 2,4 mm	m					25.740			Giao toàn tỉnh	
16			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 10 - Dày 3 mm	m					30.730			Giao toàn tỉnh	
17			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 12,5 - Dày 3,7 mm	m					36.980			Giao toàn tỉnh	
18			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 16 - Dày 4,6 mm	m					45.140			Giao toàn tỉnh	
19			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 20 - Dày 5,6 mm	m					53.380			Giao toàn tỉnh	
20			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 8 - Dày 3 mm	m					39.970			Giao toàn tỉnh	
21			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 10 - Dày 3,8 mm	m					49.130			Giao toàn tỉnh	
22			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 12,5 - Dày 4,7 mm	m					59.550			Giao toàn tỉnh	
23			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 16 - Dày 5,8 mm	m					70.970			Giao toàn tỉnh	
24			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 20 - Dày 7,1 mm	m					85.020			Giao toàn tỉnh	
25			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 8 - Dày 3,6 mm	m					56.830			Giao toàn tỉnh	
26			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 10 - Dày 4,5 mm	m					70.060			Giao toàn tỉnh	
27			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 12,5 - Dày 5,6 mm	m					84.470			Giao toàn tỉnh	
28			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 16 - Dày 6,8 mm	m					100.790			Giao toàn tỉnh	
29			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 20 - Dày 8,4 mm	m					120.360			Giao toàn tỉnh	
30			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 8 - Dày 4,3 mm	m					89.730			Giao toàn tỉnh	
31			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 10 - Dày 5,4 mm	m					99.430			Giao toàn tỉnh	
32			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 12,5 - Dày 6,7 mm	m					120.180			Giao toàn tỉnh	
33			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 16 - Dày 8,2 mm	m					144.290			Giao toàn tỉnh	
34			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 20 - Dày 10,1 mm	m					172.750			Giao toàn tỉnh	
35			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 6 - Dày 4,2 mm	m					96.980			Giao toàn tỉnh	
36			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 8 - Dày 5,3 mm	m					120.460			Giao toàn tỉnh	
37			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 10 - Dày 6,6 mm	m					150.640			Giao toàn tỉnh	
38			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 12,5 - Dày 8,1 mm	m					180.000			Giao toàn tỉnh	
39			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 16 - Dày 10 mm	m					217.350			Giao toàn tỉnh	
40			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 20 - Dày 12,3 mm	m					261.580			Giao toàn tỉnh	
41			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 6 - Dày 4,8 mm	m					125.440			Giao toàn tỉnh	
42			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 8 - Dày 6 mm	m					155.530			Giao toàn tỉnh	
43			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 10 - Dày 7,4 mm	m					190.150			Giao toàn tỉnh	
44			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 12,5 - Dày 9,2 mm	m					231.760			Giao toàn tỉnh	
45			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 16 - Dày 11,4 mm	m					281.150			Giao toàn tỉnh	
46			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 20 - Dày 14 mm	m					335.260			Giao toàn tỉnh	
47			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 6 - Dày 5,4 mm	m					157.440			Giao toàn tỉnh	
48			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 8 - Dày 6,7 mm	m					193.690			Giao toàn tỉnh	
49			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 10 - Dày 8,3 mm	m					237.380			Giao toàn tỉnh	
50			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 12,5 - Dày 10,3 mm	m					287.500			Giao toàn tỉnh	
51			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 16 - Dày 12,7 mm	m					348.590			Giao toàn tỉnh	
52			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 20 - Dày 15,7 mm	m					419.280			Giao toàn tỉnh	
53			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 6 - Dày 6,2 mm	m					206.290			Giao toàn tỉnh	
54			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 8 - Dày 7,7 mm	m					254.330			Giao toàn tỉnh	
55			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 10 - Dày 9,5 mm	m					311.970			Giao toàn tỉnh	
56			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 12,5 - Dày 11,8 mm	m					375.140			Giao toàn tỉnh	
57			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 16 - Dày 14,6 mm	m					460.980			Giao toàn tỉnh	
58			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 20 - Dày 17,9 mm	m					549.980			Giao toàn tỉnh	
59			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 6 - Dày 6,9 mm	m					257.770			Giao toàn tỉnh	
60			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 8 - Dày 8,6 mm	m					320.220			Giao toàn tỉnh	
61			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 10 - Dày 10,7 mm	m					392.730			Giao toàn tỉnh	
62			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 12,5 - Dày 13,3 mm	m					478.290			Giao toàn tỉnh	
63			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 16 - Dày 16,4 mm	m					579.890			Giao toàn tỉnh	
64			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 20 - Dày 20,1 mm	m					695.360			Giao toàn tỉnh	
65			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 6 - Dày 7,7 mm	m					320.130			Giao toàn tỉnh	
66			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 8 - Dày 9,6 mm	m					398.890			Giao toàn tỉnh	
67			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 10 - Dày 11,9 mm	m					492.160			Giao toàn tỉnh	
68			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 12,5 - Dày 14,7 mm	m					568.050			Giao toàn tỉnh	
69			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 16 - Dày 18,2 mm	m					725.540			Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
70			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 20 - Dày 22,4 mm	m			Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh		865.120			Giao toàn tỉnh	
71			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 6 - Dày 8,6 mm	m					401.610			Giao toàn tỉnh	
72			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 8 - Dày 10,8 mm	m					502.310			Giao toàn tỉnh	
73			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 10 - Dày 13,4 mm	m					604.910			Giao toàn tỉnh	
74			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 12,5 - Dày 16,6 mm	m					740.860			Giao toàn tỉnh	
75			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 16 - Dày 20,5 mm	m					887.060			Giao toàn tỉnh	
76			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 20 - Dày 25,2 mm	m					1.069.960			Giao toàn tỉnh	
77			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 6 - Dày 9,6 mm	m					497.500			Giao toàn tỉnh	
78			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 8 - Dày 11,9 mm	m					612.970			Giao toàn tỉnh	
79			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 10 - Dày 14,8 mm	m					749.470			Giao toàn tỉnh	
80			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 12,5 - Dày 18,4 mm	m					921.140			Giao toàn tỉnh	
81			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 16 - Dày 22,7 mm	m					1.103.590			Giao toàn tỉnh	
82			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 20 - Dày 27,9 mm	m					1.320.390			Giao toàn tỉnh	
83			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 6 - Dày 10,7 mm	m					616.960			Giao toàn tỉnh	
84			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 8 - Dày 13,4 mm	m					781.920			Giao toàn tỉnh	
85			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 10 - Dày 16,6 mm	m					933.830			Giao toàn tỉnh	
86			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 12,5 - Dày 20,6 mm	m					1.154.890			Giao toàn tỉnh	
87			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 16 - Dày 25,4 mm	m					1.383.110			Giao toàn tỉnh	
88			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 20 - Dày 31,3 mm	m					1.653.840			Giao toàn tỉnh	
89			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 6 - Dày 12,1 mm	m					786.720			Giao toàn tỉnh	
90			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 8 - Dày 15 mm	m					979.510			Giao toàn tỉnh	
91			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 10 - Dày 18,7 mm	m					1.189.150			Giao toàn tỉnh	
92			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 12,5 - Dày 23,2 mm	m					1.444.470			Giao toàn tỉnh	
93			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 16 - Dày 28,6 mm	m					1.750.730			Giao toàn tỉnh	
94			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 20 - Dày 35,2 mm	m					2.106.840			Giao toàn tỉnh	
95			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 6 - Dày 13,6 mm	m					999.270			Giao toàn tỉnh	
96			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 8 - Dày 16,9 mm	m					1.231.750			Giao toàn tỉnh	
97			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 10 - Dày 21,1 mm	m					1.511.180			Giao toàn tỉnh	
98			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 12,5 - Dày 26,1 mm	m					1.832.030			Giao toàn tỉnh	
99			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 16 - Dày 32,2 mm	m					2.222.590			Giao toàn tỉnh	
100			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 20 - Dày 39,7 mm	m					2.672.680			Giao toàn tỉnh	
101			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 6 - Dày 15,3 mm	m					1.260.660			Giao toàn tỉnh	
102			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 8 - Dày 19,1 mm	m					1.579.610			Giao toàn tỉnh	
103			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 10 - Dày 23,7 mm	m					1.920.220			Giao toàn tỉnh	
104			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 12,5 - Dày 29,4 mm	m					2.319.380			Giao toàn tỉnh	
105			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 16 - Dày 36,3 mm	m					2.832.480			Giao toàn tỉnh	
106			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 20 - Dày 44,7 mm	m					3.403.940			Giao toàn tỉnh	
107			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 6 - Dày 17,2 mm	m					1.611.060			Giao toàn tỉnh	
108			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 8 - Dày 21,5 mm	m					1.982.760			Giao toàn tỉnh	
109			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 10 - Dày 26,7 mm	m					2.426.430			Giao toàn tỉnh	
110			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 12,5 - Dày 33,1 mm	m					2.932.540			Giao toàn tỉnh	
111			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 16 - Dày 40,9 mm	m					3.585.120			Giao toàn tỉnh	
112			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 20 - Dày 50,3 mm	m					4.303.140			Giao toàn tỉnh	
113			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 6 - Dày 19,1 mm	m					1.962.010			Giao toàn tỉnh	
114			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 8 - Dày 23,9 mm	m					2.459.690			Giao toàn tỉnh	
115			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 10 - Dày 29,7 mm	m					3.017.380			Giao toàn tỉnh	
116			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 12,5 - Dày 36,8 mm	m					3.649.560			Giao toàn tỉnh	
117			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 16 - Dày 45,4 mm	m					4.444.170			Giao toàn tỉnh	
118			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 20 - Dày 55,8 mm	m					5.322.530			Giao toàn tỉnh	
119			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 6 - Dày 21,4 mm	m					2.694.620			Giao toàn tỉnh	
120			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 8 - Dày 26,7 mm	m					3.322.730			Giao toàn tỉnh	
121			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 10 - Dày 33,2 mm	m					4.079.540			Giao toàn tỉnh	
122			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 12,5 - Dày 41,2 mm	m					4.979.560			Giao toàn tỉnh	
123			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 16 - Dày 50,8 mm	m					6.014.630			Giao toàn tỉnh	
124			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 6 - Dày 24,1 mm	m					3.414.270			Giao toàn tỉnh	
125			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 8 - Dày 30 mm	m					4.198.280			Giao toàn tỉnh	
126			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 10 - Dày 37,4 mm	m					5.167.180			Giao toàn tỉnh	
127			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 12,5 - Dày 46,3 mm	m					6.293.790			Giao toàn tỉnh	
128			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 16 - Dày 57,2 mm	m					7.145.770			Giao toàn tỉnh	
129			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 6 - Dày 27,2 mm	m					4.346.920			Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
130			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 8 - Dày 33,9 mm	m					5.352.980			Giao toàn tỉnh	
131			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 10 - Dày 42,1 mm	m					6.566.600			Giao toàn tỉnh	
132			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 12,5 - Dày 52,2 mm	m					8.007.720			Giao toàn tỉnh	
133			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 16 - Dày 64,5 mm	m					9.694.470			Giao toàn tỉnh	
134			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 6 - Dày 30,6 mm	m					5.505.250			Giao toàn tỉnh	
135			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 8 - Dày 38,1 mm	m					6.785.040			Giao toàn tỉnh	
136			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 10 - Dày 47,4 mm	m					8.326.760			Giao toàn tỉnh	
137			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 12,5 - Dày 58,8 mm	m					10.165.800			Giao toàn tỉnh	
138			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 16 - Dày 72,6 mm	m					12.307.000			Giao toàn tỉnh	
139			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 6 - Dày 34,4 mm	m					6.962.690			Giao toàn tỉnh	
140			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 8 - Dày 42,9 mm	m					8.585.080			Giao toàn tỉnh	
141			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 10 - Dày 53,3 mm	m					10.532.850			Giao toàn tỉnh	
142			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 12,5 - Dày 66,2 mm	m					12.868.550			Giao toàn tỉnh	
143			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 16 - Dày 81,7 mm	m					15.562.260			Giao toàn tỉnh	
144			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 6 - Dày 38,2 mm	m					8.591.420			Giao toàn tỉnh	
145			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 8 - Dày 47,7 mm	m					10.607.170			Giao toàn tỉnh	
146			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 10 - Dày 59,3 mm	m					13.017.190			Giao toàn tỉnh	
147			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 12,5 - Dày 72,5 mm	m					15.673.750			Giao toàn tỉnh	
148			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 16 - Dày 90,2 mm	m					19.106.150			Giao toàn tỉnh	
149			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 6 - Dày 45,9 mm	m					12.412.400			Giao toàn tỉnh	
150			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 8 - Dày 57,2 mm	m					15.313.400			Giao toàn tỉnh	
151			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 10 - Dày 67,9 mm	m					17.985.900			Giao toàn tỉnh	
152			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 12,5 - Dày 88,2 mm	m					22.924.600			Giao toàn tỉnh	
XII.2			Ống nhựa PPR										
1			Ống nhựa PPR - D20 x 1.9mm - PN10	m					18.100	19.910		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Ống nhựa PPR - D20 x 2.3mm - PN10	m					21.300	23.430		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Ống nhựa PPR - D20 x 2.8mm - PN16	m					23.600	25.960		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Ống nhựa PPR - D20 x 3.4mm - PN20	m					26.700	29.370		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Ống nhựa PPR - D20 x 4.1mm - PN25	m					30.500	33.550		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Ống nhựa PPR - D25 x 2.3mm - PN10	m					27.500	30.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Ống nhựa PPR - D25 x 2.8mm - PN10	m					37.800	41.580		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Ống nhựa PPR - D25 x 3.5mm - PN16	m					43.600	47.960		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Ống nhựa PPR - D25 x 4.2mm - PN20	m					47.300	52.030		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Ống nhựa PPR - D25 x 5.1mm - PN25	m					50.500	55.550		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Ống nhựa PPR - D32 x 2.9mm - PN10	m					50.100	55.110		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Ống nhựa PPR - D32 x 4.4mm - PN16	m					59.000	64.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Ống nhựa PPR - D32 x 5.4mm - PN20	m					69.100	76.010		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Ống nhựa PPR - D32 x 6.5mm - PN25	m					77.500	85.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Ống nhựa PPR - D40 x 3.7mm - PN10	m					67.200	73.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Ống nhựa PPR - D40 x 5.5mm - PN16	m					80.000	88.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Ống nhựa PPR - D40 x 6.7mm - PN20	m					107.100	117.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Ống nhựa PPR - D40 x 8.1mm - PN25	m					119.800	131.780		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Ống nhựa PPR - D50 x 4.6mm - PN10	m					98.500	108.350		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Ống nhựa PPR - D50 x 6.9mm - PN16	m					127.200	139.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Ống nhựa PPR - D50 x 8.3mm - PN20	m					166.500	183.150		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Ống nhựa PPR - D50 x 10.1mm - PN25	m					186.200	204.820		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Ống nhựa PPR - D63 x 5.8mm - PN10	m					157.100	172.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			Ống nhựa PPR - D63 x 8.6mm - PN16	m					200.000	220.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25			Ống nhựa PPR - D63 x 10.5mm - PN20	m					262.800	289.080		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			Ống nhựa PPR - D63 x 12.7mm - PN25	m					299.400	329.340		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			Ống nhựa PPR - D75 x 6.8mm - PN10	m					219.400	241.340		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28			Ống nhựa PPR - D75 x 10.3mm - PN16	m					272.700	299.970		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			Ống nhựa PPR - D75 x 12.5mm - PN20	m					372.700	409.970		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
30			Ống nhựa PPR - D75 x 15.1mm - PN25	m					420.800	462.880		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			Ống nhựa PPR - D90 x 8.2mm - PN10	m					318.400	350.240		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			Ống nhựa PPR - D90 x 12.3mm - PN16	m					381.800	419.980		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33			Ống nhựa PPR - D90 x 15mm - PN20	m					543.100	597.410		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
34			Ống nhựa PPR - D90 x 18.1mm - PN25	m					603.300	663.630		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			Ống nhựa PPR - D110 x 10mm - PN10	m					509.200	560.120		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			Ống nhựa PPR - D110 x 15.1mm - PN16	m					581.800	639.980		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Công ty TNHH MTV
HADA Tây Ninh


Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
37			Ống nhựa PPR - D110 x 18.3mm - PN20	m					804.200	884.620		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			Ống nhựa PPR - D110 x 22.1mm - PN25	m					905.600	996.160		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			Ống nhựa PPR - D125 x 11.4mm - PN10	m					630.500	693.550		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			Ống nhựa PPR - D125 x 17.1mm - PN16	m					754.500	829.950		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			Ống nhựa PPR - D125 x 20.8mm - PN20	m					1.037.000	1.140.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			Ống nhựa PPR - D125 x 25.1mm - PN25	m					1.217.200	1.338.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
43			Ống nhựa PPR - D140 x 12.7mm - PN10	m					778.400	856.240		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
44			Ống nhựa PPR - D140 x 19.2mm - PN16	m					918.100	1.009.910		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
45			Ống nhựa PPR - D140 x 23.3mm - PN20	m					1.308.000	1.438.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
46			Ống nhựa PPR - D140 x 28.1mm - PN25	m					1.596.300	1.755.930		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
47			Ống nhựa PPR - D160 x 14.6mm - PN10	m					1.058.000	1.163.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
48			Ống nhựa PPR - D160 x 21.9mm - PN16	m					1.272.700	1.399.970		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
49			Ống nhựa PPR - D160 x 26.6mm - PN20	m					1.736.500	1.910.150		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
50			Ống nhựa PPR - D160 x 32.1mm - PN25	m					2.076.900	2.284.590		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
51			Ống nhựa PPR - D180 x 16.40mm - PN10	m					1.640.000	1.804.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
52			Ống nhựa PPR - D180 x 24.60mm - PN16	m					2.280.000	2.508.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
53			Ống nhựa PPR - D180 x 29.00mm - PN20	m					2.680.000	2.948.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
54			Ống nhựa PPR - D180 x 36.10mm - PN25	m					3.080.000	3.388.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
55			Ống nhựa PPR - D200 x 18.20mm - PN10	m					1.990.000	2.189.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
56			Ống nhựa PPR - D200 x 27.40mm - PN16	m					2.820.000	3.102.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
57			Ống nhựa PPR - D200 x 33.20mm - PN20	m					3.300.000	3.630.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XIII.1		Vật tư ngành điện	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (Công văn số 173/CV-KDĐT ngày 09/01/2023); mức giá áp dụng trong quý I/2023										
1			Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	2.450	2.695		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2		mét		TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Việt Nam		4.070	4.477		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
3		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Việt Nam		4.660	5.126		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
4			mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Việt Nam		6.570	7.227		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
5			mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Việt Nam		8.430	9.273		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
6			mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Việt Nam		12.000	13.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
7			mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Việt Nam		19.460	21.406		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
8			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V		Việt Nam	9.680	10.648		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9				mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V		Việt Nam	13.640	15.004		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10		mét		TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Việt Nam		49.610	54.571		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
11		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	Việt Nam		6.240	6.864		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
12			mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	Việt Nam		10.180	11.198		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
13			mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	Việt Nam		37.460	41.206		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
14			mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Việt Nam		169.310	186.241		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
15			mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Việt Nam		850.730	935.803		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
16			mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Việt Nam		1.067.060	1.173.766		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
17		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Việt Nam		6.990	7.689		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
18			mét	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Việt Nam		9.010	9.911		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
19			mét	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Việt Nam		26.550	29.205		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
20			mét	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Việt Nam		95.400	104.940		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
21			mét	TCVN 5935-1	CVV-50 – 0,6/1 kV	Việt Nam	176.740	194.414		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		
22			mét	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Việt Nam	345.150	379.665		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		
23			mét	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Việt Nam	533.930	587.323		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		



Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
24			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)–300/500 V		Việt Nam	20.040	22.044		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25		mét		TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)–300/500 V		Việt Nam	42.530	46.783		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
26		mét		TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)–300/500 V		Việt Nam	94.840	104.324		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
27			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) –300/500 V		Việt Nam	26.440	29.084		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28		mét		TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) –300/500 V		Việt Nam	39.150	43.065		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
29		mét		TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) –300/500 V		Việt Nam	81.680	89.848		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
30			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) –300/500 V		Việt Nam	33.640	37.004		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31		mét		TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) –300/500 V		Việt Nam	49.840	54.824		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
32			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV		Việt Nam	147.040	161.744		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33		mét		TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		Việt Nam	213.190	234.509		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
34		mét		TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.116.000	1.227.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
35		mét		TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.389.150	1.528.065		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
36			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV		Việt Nam	203.510	223.861		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37		mét		TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		Việt Nam	548.330	603.163		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
38		mét		TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.065.710	1.172.281		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
39		mét		TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.379.590	1.517.549		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
40			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		Việt Nam	261.230	287.353		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41		mét		TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		Việt Nam	395.210	434.731		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
42		mét		TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		Việt Nam	722.480	794.728		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
43		mét		TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.827.790	2.010.569		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
44		mét		TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		Việt Nam	2.716.430	2.988.073		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
45			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV		Việt Nam	245.590	270.149		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
46		mét		TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		Việt Nam	361.690	397.859		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
47		mét		TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		Việt Nam	642.940	707.234		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
48		mét		TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		Việt Nam	1.240.200	1.364.220		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
49		mét		TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		Việt Nam	1.635.750	1.799.325		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
50			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		Việt Nam	130.840	143.924		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
51		mét		TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		Việt Nam	219.260	241.186		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
52		mét		TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		Việt Nam	392.180	431.398		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
53		mét		TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		Việt Nam	938.810	1.032.691		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
54			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV		Việt Nam	67.390	74.129		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
55		mét		TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV		Việt Nam	118.010	129.811		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
56		mét		TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		Việt Nam	409.610	450.571		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
57		mét		TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		Việt Nam	1.207.800	1.328.580		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
58			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		Việt Nam	110.700	121.770		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
59		mét		TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		Việt Nam	227.480	250.228		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
60		mét		TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		Việt Nam	583.540	641.894		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
61		mét		TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		Việt Nam	2.163.040	2.379.344		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
62		mét		TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV		Việt Nam	97.880	107.668		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
63			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV		Việt Nam	273.710	301.081		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
64		mét		TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV		Việt Nam	686.480	755.128		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
65		mét		TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV		Việt Nam	3.394.130	3.733.543		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
66			Dây đồng trần xoắn (TCVN)	mét	TCVN - 5064	C-10		Việt Nam	34.860	38.346		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
67				mét	TCVN - 5064	C-50		Việt Nam	173.840	191.224		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
68			Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV		Việt Nam	57.260	62.986		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
69				mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV		Việt Nam	115.090	126.599		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
70				mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV		Việt Nam	309.710	257.279		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
71			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV		Việt Nam	21.160	23.276		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
72				mét	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV		Việt Nam	114.410	125.851		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
73				mét	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV		Việt Nam	327.600	360.360		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
74				mét	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV		Việt Nam	402.530	442.783		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
75			Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV		Việt Nam	40.050	44.055		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
76				mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV		Việt Nam	112.280	123.508		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
77				mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV		Việt Nam	355.280	390.808		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
78			Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		Việt Nam	411.750	452.925		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
79				mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		Việt Nam	968.740	1.065.614		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
80			Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV		Việt Nam	1.028.590	1.131.449		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
81				mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV		Việt Nam	5.222.030	5.744.233		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
82			Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV		Việt Nam	7.330	8.063		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
83				mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV		Việt Nam	13.450	14.795		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
84				mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV		Việt Nam	42.000	46.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
85				mét	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV		Việt Nam	166.800	183.480		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
86			Dây nhôm lõi thép	mét	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)		Việt Nam	17.640	19.404		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
87				mét	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)		Việt Nam	34.170	37.587		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
88				mét	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)		Việt Nam	85.070	93.577		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
89			Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		Việt Nam	41.000	45.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
90			Ông luôn dây điện	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ông luôn tròn F16 dài 2,9 m		Việt Nam	20.420	22.462		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
91				ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ông luôn cứng F16-1250N-CA16H		Việt Nam	23.700	26.070		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
92				cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ông luôn đàn hồi CAF-16		Việt Nam	190.880	209.968		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
93				cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ông luôn đàn hồi CAF-20		Việt Nam	265.100	291.610		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
94			Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		Việt Nam	102.490	112.739		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
95				mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		Việt Nam	890.330	979.363		Giao toàn tỉnh	VAT 10%



Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
96			Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC		Việt Nam	22.700	24.970		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
97		mét		TUV Pfg 1990/05.12	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC		Việt Nam	32.400	35.640		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
98		mét		IEC 60754-1	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC		Việt Nam	1.246.000	1.370.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
XIII.2		Vật tư ngành điện	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO (Công văn số 10.03/ĐKG ngày 10/3/2023), mức giá áp dụng trong quý I/2023										
1			VCM-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	mét	TCVN 6610-3	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	5.839	6.423		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			VCM-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	9.351	10.286		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			VCM-4 (1x56/0.3) - 450/750V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	14.460	15.906		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			VCM-6 (1x84/0.3) - 450/750V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	21.907	24.098		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			VCM-10 - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	39.465	43.412		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			VCM-16 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	58.225	64.048		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			VCM-25 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	87.134	95.847		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			VCM-35 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	123.536	135.890		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			VCM-50 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	177.585	195.344		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			VCM-70 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	247.082	271.790		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			VCM-95 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	323.838	356.222		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			VCM-120 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	409.835	450.819		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			VCM-150 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	532.026	585.229		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			VCM-185 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	630.154	693.169		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			VCM-240 - 0,6/1kV	mét	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	833.669	917.036		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
16			VCM-300 - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1	mét	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.040.605	1.144.666		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
17			VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	mét	TCVN 6610-5	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	7.339	8.073		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	9.193	10.112		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	12.951	14.246		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	20.862	22.948		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	31.524	34.676		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	47.129	51.842		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	4.429	4.872		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	6.244	6.868		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25			VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	8.009	8.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	11.403	12.543		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	18.484	20.332		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28			VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	8.276	9.104		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	10.219	11.241		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
30			VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét	TCVN 6610-5	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	14.361	15.797		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	22.883	25.171		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	34.157	37.573		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33			VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	50.591	55.650		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
34			CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	4.320	4.752		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	5.948	6.543		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	9.706	10.677		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37			CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	14.697	16.167		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	21.572	23.729		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	35.736	39.310		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			CV-16 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	54.418	59.860		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			CV-25 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	85.823	94.405		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			CV-35 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	118.758	130.634		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
43			CV-50 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	162.474	178.721		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
44			CV-70 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	231.785	254.964		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
45			CV-95 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	320.529	352.582		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
46			CV-120 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	417.469	459.216		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
47			CV-150 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	498.981	548.879		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
48			CV-185 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	623.027	685.330		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
49			CV-240 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	816.374	898.011		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
50			CV-300 - 0,6/1kV	mét	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.023.974	1.126.371		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
51			CV-400 - 0,6/1kV	mét	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.306.074	1.436.681		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú	
52			CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	6.707	7.378		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
53			CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	8.650	9.515		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
54			CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	12.487	13.736		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
55			CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	18.159	19.975		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
56			CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	25.478	28.026		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
57			CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	39.839	43.823		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
58			CVV-16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	59.162	65.078		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
59			CVV-25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	91.544	100.698		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
60			CVV-35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	124.686	137.155		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
61			CVV-50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	169.606	186.567		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
62			CVV-70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	239.993	263.992		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
63			CVV-95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	331.211	364.332		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
64			CVV-120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	429.995	472.995		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
65			CVV-150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	512.367	563.604		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
66			CVV-185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	639.213	703.134		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
67			CVV-240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	836.239	919.863		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
68			CVV-300 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.049.028	1.153.931		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
69			CVV-400 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.336.187	1.469.806		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
70			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	64.666	71.133		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
71			CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	82.914	91.205		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
72			CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	113.244	124.568		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		
73			CVV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	162.256	178.482		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		
74			CVV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	231.244	254.368		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		
75			CVV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	301.206	331.327		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		
76			CVV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	393.076	432.384		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		
77			CVV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	541.731	595.904		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		
78			CVV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	737.781	811.559		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		
79			CVV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	981.984	1.080.182		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		
80			CVV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.159.036	1.274.940		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		
81			CVV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.433.995	1.577.395		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		
82			CVV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.851.799	2.036.979		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		
83			CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	6.411	7.052		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
84			CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	8.315	9.147		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
85			CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	12.438	13.682		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
86			CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	17.706	19.477		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
87			CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	24.935	27.429		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
88			CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	39.514	43.465		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
89			CXV-16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	59.270	65.197		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
90			CXV-25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	91.870	101.057		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
91			CXV-35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	125.880	138.468		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
92			CXV-50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	170.897	187.987		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
93			CXV-70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	242.261	266.487		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
94			CXV-95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	332.937	366.231		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
95			CXV-120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	434.207	477.628		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
96			CXV-150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	518.088	569.897		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
97			CXV-185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	645.151	709.666		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
98			CXV-240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	843.903	928.293		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
99			CXV-300 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.057.332	1.163.065		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
100			CXV-400 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.347.520	1.482.272		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
101			CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		TCVN 5935	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	97.374	107.111		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
102			CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	mét			Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	125.012	137.513		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
103			CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu		DAPHACO	Việt Nam	188.711	207.582		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
104			CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu		DAPHACO	Việt Nam	274.318	301.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
105			CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu		DAPHACO	Việt Nam	408.730	449.603		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
106			CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu		DAPHACO	Việt Nam	548.536	603.390		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú	
107			CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	738.323	812.155		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
108			CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.034.774	1.138.251		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
109			CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.447.706	1.592.477		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
110			CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.876.083	2.063.691		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
111			CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	2.233.423	2.456.765		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
112			CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	2.766.839	3.043.523		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
113			CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	3.606.648	3.967.313		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
114			CV/FR-1 - 0.6/1kV	mét		TCVN 5935/ IEC60331-21, IEC60332-3 CAT C ,BS 6387 CAT C	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	8.927	9.820		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
115			CV/FR-1.5 - 0.6/1kV	mét			Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	11.037	12.141		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
116			CV/FR-2.5 - 0.6/1kV	mét			Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	14.835	16.319		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
117			CV/FR-4 - 0.6/1kV	mét			Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	21.217	23.339		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
118			CV/FR-6 - 0.6/1kV	mét			Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	28.703	31.573		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
119			CV/FR-10 - 0.6/1kV	mét			Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	44.258	48.684		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
120			CV/FR-16 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu		DAPHACO	Việt Nam	63.798	70.178		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
121			CV/FR-25 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu		DAPHACO	Việt Nam	98.350	108.185		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
122			CV/FR-35 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu		DAPHACO	Việt Nam	132.784	146.062		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
123			CV/FR-50 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu		DAPHACO	Việt Nam	182.665	200.932		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
124			CV/FR-70 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu		DAPHACO	Việt Nam	254.452	279.897		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
125			CV/FR-95 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu		DAPHACO	Việt Nam	348.058	382.864		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
126			CV/FR-120 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu		DAPHACO	Việt Nam	444.248	488.673		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
127			CV/FR-150 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu		DAPHACO	Việt Nam	526.945	579.640		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
128			CV/FR-185 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu		DAPHACO	Việt Nam	655.518	721.070		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
129			CV/FR-240 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu		DAPHACO	Việt Nam	854.379	939.817		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
130			CV/FR-300 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu		DAPHACO	Việt Nam	1.066.516	1.173.168		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
131			CV/FR-400 - 0.6/1kV	mét	Theo yêu cầu		DAPHACO	Việt Nam	1.334.895	1.468.385		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
XIII.3		Vật tư ngành điện	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (Công văn số 70-2023TM/TBG ngày 08/02/2023); mức giá áp dụng từ ngày 01/02/2023 đến ngày 31/12/2023											
			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea)											
1			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60598-1:2008	Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.850.000	9.735.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%		
2			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.470.000	10.417.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%		
3			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.830.000	10.813.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%		
4			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.285.000	11.313.500		Giao tại chân công trình	VAT 10%		
5			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.857.000	11.942.700		Giao tại chân công trình	VAT 10%		
6			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-<120W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.330.000	12.463.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%		
7			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.868.000	13.054.800		Giao tại chân công trình	VAT 10%		
8			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.560.000	13.816.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%		
9			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.280.000	14.608.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%		
10			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.875.000	15.262.500		Giao tại chân công trình	VAT 10%		
11			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-<170W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.750.000	16.225.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú	
12			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.200.000	16.720.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
13			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-<190W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.580.000	17.138.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
14			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-<200W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.930.000	17.523.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).														
15			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 40W-<60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.300.000	8.030.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
16			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.800.000	8.580.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
17			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.300.000	9.130.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
18			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.900.000	9.790.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
19			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.400.000	10.340.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
20			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.900.000	10.890.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
21			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-<120W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.400.000	11.440.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
22			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.250.000	12.375.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
23			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.760.000	12.936.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
24			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.250.000	13.475.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
25			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.100.000	14.410.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
26			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 160W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.600.000	16.060.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).														
27			Bộ đèn đường CARINA LED 30W-<40W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	 QCVN 07-7:2016/BXD (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	5.720.000	6.292.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
28			Bộ đèn đường CARINA LED 40W-<50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	6.080.000	6.688.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
29			Bộ đèn đường CARINA LED 50W-<60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	6.660.000	7.326.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
30			Bộ đèn đường CARINA LED 60W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.290.000	8.019.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
31			Bộ đèn đường CARINA LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.990.000	8.789.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
32			Bộ đèn đường CARINA LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.600.000	9.460.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú	
33			Bộ đèn đường CARINA LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	(IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.960.000	9.856.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
34			Bộ đèn đường CARINA LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.400.000	10.340.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
35			Bộ đèn đường CARINA LED 110W-<120W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.750.000	10.725.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
36			Bộ đèn đường CARINA LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.680.000	11.748.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
37			Bộ đèn đường CARINA LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.360.000	12.496.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
38			Bộ đèn đường CARINA LED 140W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.150.000	13.365.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
39			Bộ đèn đường CARINA LED 160W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.980.000	14.278.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
40			Bộ đèn đường CARINA LED 180W-<200W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.850.000	15.235.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
			Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).											
41			Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-<50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	6.850.000	7.535.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
42			Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-<60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.350.000	8.085.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
43			Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.850.000	8.635.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
44			Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.350.000	9.185.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
45			Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.950.000	9.845.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
46			Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.450.000	10.395.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
47			Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.950.000	10.945.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
48			Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.250.000	12.375.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
49			Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.760.000	12.936.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%		
50			Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.250.000	13.475.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%		
51			Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.100.000	14.410.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%		
52			Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.600.000	16.060.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).													
53			Bộ đèn pha MISUN LED 120W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	16.300.000	17.930.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
54			Bộ đèn pha MISUN LED 160W-<190W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	18.750.000	20.625.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
55			Bộ đèn pha MISUN LED 200W-<230W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	19.700.000	21.670.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
56			Bộ đèn pha MISUN LED 240W-<270W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	21.600.000	23.760.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
57			Bộ đèn pha MISUN LED 280W-<310W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	23.200.000	25.520.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
58			Bộ đèn pha MISUN LED 320W-<350W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	24.700.000	27.170.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
59			Bộ đèn pha MISUN LED 360W-<400W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	26.800.000	29.480.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
60			Bộ đèn pha MISUN LED 420W-<450W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	27.700.000	30.470.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
61			Bộ đèn pha MISUN LED 460W-<510W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	28.600.000	31.460.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
Bộ đèn trang trí LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).													
62			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 25W-40W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.680.000	10.648.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
63			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.570.000	11.627.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
64			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.240.000	12.364.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
65			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.060.000	13.266.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
66			Bộ đèn trang trí SALA LED 21W-30W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.270.000	9.097.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
67			Bộ đèn trang trí SALA LED 31W-40W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.870.000	9.757.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
68			Bộ đèn trang trí SALA LED 41W-50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.470.000	10.417.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
69			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.070.000	11.077.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
70			Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.260.000	7.986.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
71			Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.510.000	8.261.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
72			Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110 lm/W	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.760.000	8.536.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
73			Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	3.280.000	3.608.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm													
74			Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 7-15W	Bộ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 122-12		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	3.970.000	4.367.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
75			Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 18-25W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	4.090.000	4.499.000			VAT 10%
76			Đế gang đúc TM01 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.360.000	13.596.000			VAT 10%
77			Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.479.000	13.726.900			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
78			Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)	Bộ	ASTM A 125-13 EN 40, BS 5649		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.250.000	14.575.000			VAT 10%
79		Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.250.000	15.675.000				VAT 10%
80		Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.620.000	17.182.000				VAT 10%
Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm													
81			Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	2.750.000	3.025.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
82			Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	46.800.000	51.480.000			VAT 10%
83			Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	67.300.000	74.030.000			VAT 10%
84			Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	72.600.000	79.860.000			VAT 10%
85			Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	1.510.000	1.630.800			VAT 10%
86			Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	210.000	226.800			VAT 10%
87			Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/ B3 IP68	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	420.000	453.600			VAT 10%
XIII.4			Công ty Nhựa Nguyên Tiên Phát (Công văn số 0122/NTP ngày 19/12/2022), mức giá áp dụng từ ngày 19/12/2022 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2023)										
1			Bộ đèn đường năng lượng mặt trời TPE ,200W, IP67	Bộ	ISO9001:2015			NTP-VN	8.200.000	9.020.000			VAT 10%
2			Bộ đèn đường năng lượng mặt trời TPE, 300W, IP67	Bộ	ISO9001:2015			NTP-VN	9.300.000	10.120.000			VAT 10%
3			Bộ đèn đường năng lượng mặt trời TPE 7000Lm, chiều cao	Bộ	ISO9001:2015			NTP-VN	16.800.000	18.480.000			VAT 10%
4			Bộ đèn đường năng lượng mặt trời TPE 10000Lm, 6500K,	Bộ	ISO9001:2015			NTP-VN	18.800.000	20.680.000			VAT 10%
5			Bộ đèn đường năng lượng mặt trời TPE 13000Lm, 6500K,	Bộ	ISO9001:2015			NTP-VN	29.000.000	31.900.000			VAT 10%
6			Bộ đèn đường Led TPE 50W, hiệu suất ≥ 160lm/W, IP65,	Bộ	ISO9001:2015			NTP-VN	5.600.000	6.160.000			VAT 10%
7			Bộ đèn đường Led TPE 100W, hiệu suất ≥ 160lm/W, IP65,	Bộ	ISO9001:2015			NTP-VN	9.200.000	10.120.000			VAT 10%
8			Bộ đèn đường Led TPE 150W, hiệu suất ≥ 160lm/W, IP65,	Bộ	ISO9001:2015			NTP-VN	11.200.000	12.320.000			VAT 10%
9			Bộ đèn đường Led TPE 200W, hiệu suất ≥ 160lm/W, IP65,	Bộ	ISO9001:2015			NTP-VN	13.500.000	14.850.000			VAT 10%
10			Đèn pha công viên, vòng xoay, sân tennis, bảng quảng cáo TPE, Led 50W, hiệu suất ≥ 100lm/W, IP67	Bộ	ISO9001:2015			NTP-VN	580.000	638.000			VAT 10%
11			Đèn pha công viên, vòng xoay, sân tennis, bảng quảng cáo TPE Led 100W, hiệu suất ≥ 100lm/W, IP67	Bộ	ISO9001:2015			NTP-VN	900.000	990.000			VAT 10%
12			Đèn pha công viên, vòng xoay, sân tennis, bảng quảng cáo TPE, Led 150W, hiệu suất ≥ 100lm/W, IP67	Bộ	ISO9001:2015			NTP-VN	1.460.000	1.606.000			VAT 10%
13			Đèn pha công viên, vòng xoay, sân tennis, bảng quảng cáo TPE, Led 200W, hiệu suất ≥ 100lm/W, IP67	Bộ	ISO9001:2015			NTP-VN	2.030.000	2.233.000			VAT 10%
XIII.5			Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát (Công văn số 287-22/ĐQP-CV ngày 28/7/2022), có giá trị từ ngày 28/7/2022 đến khi có thông báo mới										
Bộ đèn đường LED MURA NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM 79													
1			Bộ đèn đường LED MURA – S – 40W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	5.692.500	6.261.750			VAT 10%
2			Bộ đèn đường LED MURA – M – 60W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	6.765.000	7.441.500			VAT 10%
3			Bộ đèn đường LED MURA – M – 80W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	7.837.500	8.621.250			VAT 10%
4			Bộ đèn đường LED MURA – M – 90W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	8.867.700	9.754.470		Giao đến địa bàn tỉnh Tây	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
5			Bộ đèn đường LED MURA – M – 100W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	9.900.000	10.890.000		bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
6			Bộ đèn đường LED MURA – L – 120W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	10.725.000	11.797.500			VAT 10%
7			Bộ đèn đường LED MURA – L – 150W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	13.500.000	14.850.000			VAT 10%
8			Bộ đèn đường LED MURA – L – 185W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	14.925.000	16.417.500			VAT 10%
Bộ đèn pha LED NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA, 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79													
9			Bộ đèn pha LED CERVELLI 100W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	10.841.000	11.925.000		Giao đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
10			Bộ đèn pha LED CERVELLI 150W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	12.204.545	13.425.000			VAT 10%
11			Bộ đèn pha LED CERVELLI 200W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	13.568.181	14.924.999			VAT 10%
12			Bộ đèn pha LED CERVELLI 250W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	18.409.090	20.250.000			VAT 10%
13			Bộ đèn pha LED CERVELLI 300W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	19.772.727	21.750.000			VAT 10%
14			Bộ đèn pha LED CERVELLI 350W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	21.136.363	23.250.000			VAT 10%
Bộ đèn Tín hiệu giao thông													
1			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	11.670.000	12.837.000		Giao đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
2			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	14.100.000	15.510.000			VAT 10%
3			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	3.900.000	4.290.000			VAT 10%
4			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	4.200.000	4.620.000			VAT 10%
5			Bộ đèn THGT nhắc lại D100	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	6.600.000	7.260.000			VAT 10%
6			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	8.550.000	9.405.000			VAT 10%
7			Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	13.350.000	14.685.000			VAT 10%
8			Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	23.700.000	26.070.000			VAT 10%
9			Tủ điều khiển tín hiệu 2 pha	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	33.800.000	37.180.000			VAT 10%
10			Dù che tủ điều khiển	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	9.700.000	10.670.000			VAT 10%
11			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	3.750.000	4.125.000			VAT 10%
Bộ đèn đường Năng lượng mặt trời RA365 – MALAYSIA, tích hợp pin LifePO4 sạc đầy với 6h năng													
1			Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 30W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	12.750.000	14.025.000		Giao đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
2			Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 60W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	20.250.000	22.275.000			VAT 10%
3			Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 80W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	24.750.000	27.225.000			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
XIV.1		Cát xây dựng	Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh (Công văn số 04/CV ngày 02/3/2023); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2023 đến khi có thông báo mới										
1			Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh			269.500		Giao tại khu vực khai thác (K1 & K9)	
XIV.2		Cát xây dựng	Công ty TNHH TM DV Phú Quân (Công văn số 03-CV/PQ ngày 02/3/2023); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2023 đến khi có thông báo mới										
1			Cát xây dựng	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH TM DV Phú Quân			269.500		Giao tại khu vực khai thác	
XIV.3		Cát xây dựng	Công ty TNHH Mai Nguyên (Theo Công văn số 32/BGV LXĐ ngày 03/02/2023); mức giá áp dụng từ ngày 03/02/2023 đến khi có thông báo giá mới										
1	1		Đá 0x4 (loại 2)	m ³			Công ty TNHH Mai Nguyên	Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc	295.000	324.500		Giao tại bến cảng	VAT 10%
2	2		Đá 4x6 (loại 2)	m ³				Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc	335.000	368.500		Giao tại bến cảng	VAT 10%
3	3		Đá mi bụi (loại 2)	m ³				Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc	280.000	308.000		Giao tại bến cảng	VAT 10%
4	4		Cát xây dựng	m ³				DNTN Hải Hà	390.000	429.000		Giao tại bến cảng	VAT 10%
5	5		Cát san lấp	m ³				Miền tây	270.000	297.000		Giao tại bến cảng	VAT 10%
XV.1		Xi măng	Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1 (Theo Công văn số 1201/TTDV-PHTT ngày 30/12/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo giá mới										
1			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1		1.373.636	1.511.000		Giao tại Tây Ninh - Tân Biên	VAT 10%
2		XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn	Bao 50 kg				1.387.273	1.526.000		VAT 10%		
3		XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn	Bao 50 kg				1.327.273	1.460.000		VAT 10%		
4		XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn	Bao 50 kg				1.340.909	1.475.000		VAT 10%		
5		XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg				1.378.182	1.516.000		Giao tại Tây Ninh - Gò Dầu	VAT 10%
6		XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.391.818	1.531.000		VAT 10%		
7		XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg			1.331.818	1.465.000		VAT 10%		
8		XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.345.455	1.480.000		VAT 10%		
9		XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg				1.500.000	1.650.000		Giao tại Tây Ninh - Dầu Tiếng	VAT 10%
10		XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.513.636	1.665.000		VAT 10%		
11		XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg			1.453.636	1.599.000		VAT 10%		
12		XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.467.273	1.614.000		VAT 10%		
13		XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg				1.387.273	1.526.000		Giao tại Tây Ninh - Hòa Thành	VAT 10%
14		XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.400.909	1.541.000		VAT 10%		
15		XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg			1.375.455	1.513.000		VAT 10%		
16		XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.389.091	1.528.000		VAT 10%		
17		XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg				1.373.636	1.511.000		Giao tại Tây Ninh - Châu Thành	VAT 10%
18		XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.387.273	1.526.000		VAT 10%		
19		XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg			1.356.364	1.492.000		VAT 10%		
20		XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.370.000	1.507.000		VAT 10%		
XV.2		Xi măng	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long (Công văn số 39/CV/2022/CN-BHMN ngày 14/12/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023										
1			Xi măng Thăng Long PCB 40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		80.000	88.000		Giao tại Công ty	VAT 10%
XV.3		Xi măng	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (Theo Thông báo số 2365/TB-KDĐT ngày 19/12/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới										
1			Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020	Đóng bao, khối lượng (50 kg ± 0.5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long		1.345.455	1.480.001		Giao tại Nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. HCM)	VAT 10%
2			Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	Tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời			1.318.182	1.450.000			VAT 10%
XV.4		Xi măng	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico - YTL (Công văn số 127 ngày 01/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Xi măng Fico PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico - YTL		94.000			Giao toàn tỉnh	
2			Xi măng Supreme Power PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			97.000			Giao toàn tỉnh	
3			Xi măng Supreme Standard PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			90.000			Giao toàn tỉnh	
4			Xi măng Fico PCB50 dạng xá	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			1.810.000			Giao toàn tỉnh	
XVI		Vải địa kỹ thuật	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát (Công văn số 230101-07/LP-CV ngày 01/3/2023); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2023 đến khi có thông báo mới										
			Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục (nguyên cuộn), nhãn hiệu Polyfelt; Nơi sản xuất: Tencate Geosynthetics Asia										
1			Polyfelt TS 20, 4m x 250m		9.5 kN/m				17.365	19.102		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú			
2			Polyfelt TS 30, 4m x 225m	m ²	11.5 kN/m		Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát		20.332	22.365		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
3		Polyfelt TS 40, 4m x 200m	13.5 kN/m						22.728	25.001		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
4		Polyfelt TS 50, 4m x 175m	15.0 kN/m						25.037	27.541		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
5		Polyfelt TS 60, 4m x 135m	19.0 kN/m						31.009	34.110		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
6		Polyfelt TS 65, 4m x 125m	m ²	21.5 kN/m					35.053	38.558		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
7		Polyfelt TS 70, 4m x 100m		24.0 kN/m					40.432	44.475		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
8		Polyfelt TS 80, 4m x 90m		28.0 kN/m					48.615	53.477		Giao toàn tỉnh	VAT 10%			
Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC, nhãn hiệu LienPhat Gabion; Nơi sản xuất: Xưởng sản xuất rọ đá Liên Phát																
1			* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm	m ²	Thảm mạ kẽm trung bình >50 g/m ² (TCVN 2053:1993)		Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát									
2			Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm					50.317	55.349		Giao toàn tỉnh	VAT 10%				
3			Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm					53.621	58.983		Giao toàn tỉnh	VAT 10%				
4			Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm					63.019	69.321		Giao toàn tỉnh	VAT 10%				
5			* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm													
6			Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm					46.998	51.698		Giao toàn tỉnh	VAT 10%				
7			Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm					50.414	55.455		Giao toàn tỉnh	VAT 10%				
8			Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm					55.453	60.998		Giao toàn tỉnh	VAT 10%				
XVII	Thạch cao	Công ty TNHH MTV TM DV Sơn Huỳnh Minh (Công văn số 02.2022 ngày 17/5/2022); mức giá áp dụng từ ngày 17/5/2022 đến khi có thông báo mới														
		<u>KHUNG TRẦN NỘI LÊ TRẦN GYPTEE</u>														
		Lê Trần GypTEE FUT														
1			Thanh trần GYPTEE FUT_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	54.510	59.961		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%			
2			Thanh trần GYPTEE FUT_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*28*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	17.480	19.228			VAT 10%			
3			Thanh trần GYPTEE FUT_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*28*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	8.970	9.867			VAT 10%			
4			Thanh trần FUT/ELT/UDT_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%			
		<u>KHUNG TRẦN NỘI LÊ TRẦN CEILTEK</u>														
		Lê Trần CeilTEK 3800														
5			Thanh trần CEILTEK 3800_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	58.190	64.009		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%			
6			Thanh trần CEILTEK 3800_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	16.215	17.837			VAT 10%			
7			Thanh trần CEILTEK 3800 T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	8.395	9.235			VAT 10%			
8			Thanh trần CEILTEK 3800 V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%			
		Lê Trần CeilTEK 3800 BLACK														
9			Thanh trần CEILTEK 3800 Black T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	75.785	83.364			VAT 10%			
10			Thanh trần CEILTEK 3800 Black T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	20.815	22.897			VAT 10%			
11			Thanh trần CEILTEK 3800 Black T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	10.695	11.765			VAT 10%			
12			Thanh trần CEILTEK 3800 Black V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.100	43.010		VAT 10%				
		Lê Trần CeilTEK PRO														
13			Thanh trần CEILTEK PRO T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.29 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	62.215	68.437		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%			
14			Thanh trần CEILTEK PRO T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.29 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	17.365	19.102			VAT 10%			
15			Thanh trần CEILTEK PRO T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.29 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	9.085	9.994			VAT 10%			
16			Thanh trần CEILTEK PRO/ULTRA V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	32.890	36.179			VAT 10%			
		Lê Trần CeilTEK ULTRA														
17			Thanh trần CEILTEK ULTRA T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.31 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	71.760	78.936		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%			
18			Thanh trần CEILTEK ULTRA T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.31 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	20.815	22.897			VAT 10%			
19			Thanh trần CEILTEK ULTRA T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.31 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	10.120	11.132			VAT 10%			
20			Thanh trần CEILTEK PRO/ULTRA V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	32.890	36.179			VAT 10%			
		Lê Trần CeilTEK FUT														
21			Thanh trần CEILTEK FUT T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	80.385	88.424		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%			
22			Thanh trần CEILTEK FUT T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	26.565	29.222			VAT 10%			
23			Thanh trần CEILTEK FUT T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	14.145	15.560			VAT 10%			
24			Thanh trần CEILTEK FUT/ELT/UDT V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
25			Thanh trần CEILTEK FUT/ELT/UDT W 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*15*10*10*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528		Thành, tỉnh Tây	VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK ELT										
26			Thanh trần CEILTEK ELT T 3.66m	Thanh		3660*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	80.385	88.424		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
27			Thanh trần CEILTEK ELT T 1.22m	Thanh		1220*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	26.565	29.222			VAT 10%
28			Thanh trần CEILTEK ELT T 0.61m	Thanh		610*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	14.145	15.560			VAT 10%
29			Thanh trần FUT/ELT/UDT V 3.60m	Thanh		3660*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%
30			Thanh trần FUT/ELT/UDT W 3.60m	Thanh		3600*15*10*10*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528			Thành, tỉnh Tây
			Thanh trần CeilTEK UDT										
31			Thanh trần CEILTEK UDT T 3.66m	Thanh		3660*38*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	67.390	74.129		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
32			Thanh trần CEILTEK UDT T 1.22m	Thanh		1220*38*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	23.460	25.806			VAT 10%
33			Thanh trần CEILTEK UDT T 0.61m	Thanh		610*38*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	12.535	13.789			VAT 10%
34			Thanh trần FUT/ELT/UDT V 3.60m	Thanh		3660*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%
35			Thanh trần FUT/ELT/UDT W 3.60m	Thanh		3600*15*10*10*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528			Thành, tỉnh Tây
			Khung trần nổi CKM EST										
36			Thanh trần CKM EST T 3.66m	Thanh		3660*32*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	38.640	42.504		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
37			Thanh trần CKM EST T 1.22m	Thanh		1220*25*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	11.500	12.650			VAT 10%
38			Thanh trần CKM EST T 0.61m	Thanh		610*25*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	5.980	6.578			VAT 10%
39			Thanh trần CKM EST V 3.05m	Thanh		3050*19*22*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	19.320	21.252			VAT 10%
			KHUNG TRẦN CHÌM ĐỒNG DẠNG LÊ TRẦN MACROTEK S										
			Lê Trần MacroTEK S300		ASTM (Hoa Kỳ)								
1			Thanh trần MACROTEK S 300	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.190	38.709		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
2			Thanh trần MACROTEK W 300	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	23.115	25.427			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S350										
3			Thanh trần MACROTEK S 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	41.400	45.540		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
4			Thanh trần MACROTEK W 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	27.140	29.854			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S400										
5			Thanh trần MACROTEK S 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	47.495	52.245		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
6			Thanh trần MACROTEK W 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	31.165	34.282			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S450										
7			Thanh trần MACROTEK S 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	53.705	59.076		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
8			Thanh trần MACROTEK W 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.305	38.836			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S500										
9			Thanh trần MACROTEK S 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	59.800	65.780		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
10			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263		Thanh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S600										
11			Thanh trần MACROTEK S 600	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.60 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	65.205	71.726		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
12			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263		Thanh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
			KHUNG TRẦN CHÌM ĐỒNG DANG LÊ TRẦN MACROTEK ULTRA										
			Lê Trần MacroTEK ULTRA 400										
13			Thanh trần MACROTEK ULTRA 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	51.635	56.799		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
14			Thanh trần MACROTEK W 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	31.165	34.282		Thanh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK ULTRA 450										
15			Thanh trần MACROTEK ULTRA 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	58.305	64.136		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
16			Thanh trần MACROTEK W 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.305	38.836		Thanh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK ULTRA 500										
17			Thanh trần MACROTEK ULTRA 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	64.975	71.473		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
18			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263		Thanh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
			KHUNG TRẦN CHÌM XƯƠNG CÁ LÊ TRẦN CHANNELTEK										
			ChannelTEK 28 System										
			Lê Trần ChannelTEK Pro 128										
19			Thanh trần ChannelTEK PRO 128_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*28*0.60 ±0.04	Lê Trần	Việt Nam	63.940	70.334		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
20			Thanh trần MACROTEK S 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	41.400	45.540		Thanh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
21			Thanh trần MACROTEK W 300	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	23.115	25.427		Thanh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Plus 128										
22			Thanh trần ChannelTEK PLUS 128_Thanh xương cá	Thanh		3660*22*28*0.72±0.04	Lê Trần	Việt Nam	77.050	84.755		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
23			Thanh trần MACROTEK S 400	Thanh		4000*35*14*0,40±0.02	Lê Trần	Việt Nam	47.495	52.245		Thanh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
24			Thanh trần MACROTEK W 350	Thanh		4000*21*21*0.35±0.02	Lê Trần	Việt Nam	27.140	29.854		Thanh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Ultra 128										
					ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam					

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
25			Thanh trần ChanneITEK ULTRA 128_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*28*0.80 ±0.05	Lê Trần	Việt Nam	85.790	94.369		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
26			Thanh trần MACROTEK S 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	47.495	52.245			VAT 10%
27			Thanh trần MACROTEK W 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	27.140	29.854			VAT 10%
			ChanneITEK 38 System										
			Lê Trần ChanneITEK Pro 138										
28			Thanh trần ChanneITEK PRO 138_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*38*0.60 ±0.04	Lê Trần	Việt Nam	79.350	87.285		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
29			Thanh trần MACROTEK Ultra 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	51.635	56.799			VAT 10%
30			Thanh trần MACROTEK W 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	31.165	34.282			VAT 10%
			Lê Trần ChanneITEK Plus 138										
31			Thanh trần ChanneITEK PLUS 138_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*38*0.72±0.04	Lê Trần	Việt Nam	95.565	105.122		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
32			Thanh trần MACROTEK Ultra 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	58.305	64.136			VAT 10%
33			Thanh trần MACROTEK W 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.305	38.836			VAT 10%
			Lê Trần ChanneITEK Ultra 138										
34			Thanh trần ChanneITEK ULTRA 138_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*38*0.80 ±0.05	Lê Trần	Việt Nam	106.375	117.013		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
35			Thanh trần MACROTEK Ultra 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	64.975	71.473			VAT 10%
36			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263			VAT 10%
			KHUNG VÁCH NGẮN LÊ TRẦN WALLTEK (SX theo chiều dài vệt cầu của dự án)										
			Lê Trần WallTEK Standard										
1			Thanh đứng WALLTEK Standard 51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	26.910	29.601		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
2			Thanh ngang WALLTEK Standard 53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	25.415	27.957			VAT 10%
3			Thanh đứng WALLTEK Standard 64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	29.670	32.637			VAT 10%
4			Thanh ngang WALLTEK Standard 66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	28.175	30.993			VAT 10%
5			Thanh đứng WALLTEK Standard 76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	32.085	35.294			VAT 10%
6			Thanh ngang WALLTEK Standard 78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%
7			Thanh đứng WALLTEK Standard 92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	35.650	39.215			VAT 10%
8			Thanh ngang WALLTEK Standard 94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	34.155	37.571			VAT 10%
9			Thanh đứng WALLTEK Standard 102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	38.985	42.884			VAT 10%
10			Thanh ngang WALLTEK Standard 104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	37.490	41.239			VAT 10%
			Lê Trần WallTEK PRO										
11			Thanh đứng WALLTEK Pro 51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	29.325	32.258		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
12			Thanh ngang WALLTEK Pro 53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	27.830	30.613			VAT 10%
13			Thanh đứng WALLTEK Pro 64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	32.430	35.673			VAT 10%
14			Thanh ngang WALLTEK Pro 66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	30.935	34.029			VAT 10%
15			Thanh đứng WALLTEK Pro 76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	34.960	38.456			VAT 10%
16			Thanh ngang WALLTEK Pro 78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	33.465	36.812			VAT 10%
17			Thanh đứng WALLTEK Pro 92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	38.870	42.757			VAT 10%
18			Thanh ngang WALLTEK Pro 94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	37.375	41.113			VAT 10%
19			Thanh đứng WALLTEK Pro 102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	41.975	46.173			VAT 10%
20			Thanh ngang WALLTEK Pro 104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528			VAT 10%
21			Thanh đứng WALLTEK Pro 125	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	125*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	60.260	66.286			VAT 10%
22			Thanh ngang WALLTEK Pro 127	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	127*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	58.765	64.642			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
23			Thanh đứng WALLTEK Pro 150	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	150*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	70.035	77.039			VAT 10%
24			Thanh ngang WALLTEK Pro_152	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	152*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	68.540	75.394			VAT 10%
			Lê Trần WallTEK ULTRA										
25			Thanh đứng WALLTEK Ultra 51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	44.275	48.703		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
26			Thanh ngang WALLTEK Ultra_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	42.780	47.058			VAT 10%
27			Thanh đứng WALLTEK Ultra 64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	48.875	53.763			VAT 10%
28			Thanh ngang WALLTEK Ultra_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	47.380	52.118			VAT 10%
29			Thanh đứng WALLTEK Ultra 76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	52.900	58.190			VAT 10%
30			Thanh ngang WALLTEK Ultra_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	51.405	56.546			VAT 10%
31			Thanh đứng WALLTEK Ultra 92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	62.100	68.310			VAT 10%
32			Thanh ngang WALLTEK Ultra_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	60.605	66.666			VAT 10%
33			Thanh đứng WALLTEK Ultra 102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	77.050	84.755			VAT 10%
34			Thanh ngang WALLTEK Ultra_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	75.555	83.111			VAT 10%
35			Thanh đứng WALLTEK Ultra 125	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	125*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	79.350	87.285			VAT 10%
36			Thanh ngang WALLTEK Ultra_127	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	127*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	77.855	85.641			VAT 10%
37			Thanh đứng WALLTEK Ultra 150	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	150*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	87.860	96.646			VAT 10%
38			Thanh ngang WALLTEK Ultra_152	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	152*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	86.365	95.002			VAT 10%
			Lê Trần WallTEK SP										
39			Thanh đứng WALLTEK SP 51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	55.545	61.100		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
40			Thanh ngang WALLTEK SP_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	53.705	59.076			VAT 10%
41			Thanh đứng WALLTEK SP 64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	61.295	67.425			VAT 10%
42			Thanh ngang WALLTEK SP_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	59.455	65.401			VAT 10%
43			Thanh đứng WALLTEK SP 76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	66.125	72.738			VAT 10%
44			Thanh ngang WALLTEK SP_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	64.285	70.714			VAT 10%
45			Thanh đứng WALLTEK SP 92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	73.600	80.960			VAT 10%
46			Thanh ngang WALLTEK SP_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	71.760	78.936			VAT 10%
47			Thanh đứng WALLTEK SP 102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	86.710	95.381			VAT 10%
48			Thanh ngang WALLTEK SP_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	84.870	93.357			VAT 10%
49			Thanh đứng WALLTEK SP 125	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	125*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	97.980	107.778			VAT 10%
50			Thanh ngang WALLTEK SP_127	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	127*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	96.140	105.754			VAT 10%
51			Thanh đứng WALLTEK SP 150	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	150*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	110.285	121.314			VAT 10%
52			Thanh ngang WALLTEK SP_152	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	152*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	108.445	119.290			VAT 10%
			HỆ TRUNG GIAN										
1			Thanh WALLTEK Ultra_51	Mét	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	44.275	48.703		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
2			Thanh WALLTEK SP_51	Mét	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.90÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	56.695	62.365			VAT 10%
3			Tì ren ø8 2m	Cây	ASTM (Hoa Kỳ)	ø8x2000	Lê Trần	Việt Nam	20.930	23.023			VAT 10%
4			Tắc kê đạn ø8	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	1.840	2.024			VAT 10%
5			Long đèn ø8	Kg	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	50.600	55.660			VAT 10%
6			Con tán ø8	Kg	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	63.250	69.575			VAT 10%
7			Khóa liên kết T3.66	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)	76*39*24*1.2mm	Lê Trần	Việt Nam	5.750	6.325			VAT 10%
8			Bù lon tán 5_L=15mm sd cho KLK T3.66	Con	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	1.725	1.898			VAT 10%
9			Khóa liên kết C51	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)	102*67*24*1.2mm	Lê Trần	Việt Nam	5.750	6.325			VAT 10%
10			Bù lon tán 6_L=50mm sd cho KLK C51	Con	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	1.725	1.898			VAT 10%
11			Khớp nối C51	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)	150*53*30*0.45	Lê Trần	Việt Nam	4.140	4.554			VAT 10%
			TẤM THẠCH CAO TRANG TRÍ LÊ TRẦN										
			Tấm nền Knauf										
1			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra (S.Shield)	Tấm		603*1208*9.0			34.845			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
2			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra_C.Âm (M.Shield)	Tấm		603*1208*9.0 Moist			49.450				VAT 10%
3			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC 9mm (S.Shield)	Tấm		603*1208*9.0			42.090				VAT 10%
4			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC_C.Âm (M.Shield)	Tấm		603*1208*9.0 Moist			57.040				VAT 10%
			Tấm nền Knauf Sheetrock										
5			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra (SR)	Tấm		605*1210*9.0			37.145			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền,	
6			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra_C.Âm (SR)	Tấm		605*1210*9.0 Moist			51.750				VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú	
7			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC 9mm (SR)	Tấm		605*1210*9.0			44.390			huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)		
8			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC_C.Ấm (SR)	Tấm		605*1210*9.0 Moist			59.340					
			TẤM THẠCH CAO											
			Tấm thạch cao Knauf											
1			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			117.300			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)		
2			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			166.750					
3			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 9.0 DA	Tấm		1220*2440*9.0			119.600					
4			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 9.0 DA	Tấm		1220*2440*9.0			170.200					
5			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			119.600					
6			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			170.200					
7			Tấm t.cao chống cháy FireShield 9.5mm	Tấm		1220*2440*9.5			141.450					
8			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 12.7	Tấm		1220*2440*12.7			169.050					
9			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 12.7	Tấm		1220*2440*12.7			249.550					
10			t.cao chống cháy FireShield 12.7	Tấm		1220*2440*12.7			255.300					
11			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 15.9	Tấm		1220*2440*15.9								
12			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 15.9	Tấm		1220*2440*15.9								
			Tấm t.cao chống cháy FireShield 15.9	Tấm		1220*2440*15.9			332.350			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)		
13														
			Tấm thạch cao Knauf Sheetrock											
14			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			123.050			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)		
15			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			174.800					
16			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 9.0 DA	Tấm		1220*2440*9			125.350					
17			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 9.0 DA	Tấm		1220*2440*9			178.250					
18			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			125.350					
19			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			178.250					
20			Tấm t.cao chống cháy SR Fireblock 9.5mm	Tấm		1220*2440*9.5			141.450					
21			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 12.5mm	Tấm		1220*2440*12.5			169.050					
22			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 12.5mm	Tấm		1220*2440*12.5			249.550					
23			Tấm t.cao chống cháy Fireblock 12.5mm	Tấm		1220*2440*12.5			255.300					
24			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9								
25			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9								
			Tấm t.cao chống cháy Fireblock 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9			332.350			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)		
26														
27			Tấm thạch cao Shaftliner	Tấm		600*2400*25								
			Tấm thạch cao tiêu âm Echobloc	Tấm		1200*2400*12			874.000			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)		
28														
29			Tấm t.cao chịu nước Glass Mat Sheathing 12.7mm	Tấm		1220*2440*12.7			851.000			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)		
30			Tấm t.cao chịu nước Glass Mat Sheathing 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9								
			NẤP THẨM TRẦN											
			Nấp thấm trần 02 LỚP											
1			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 300 2 lớp	Tấm		300x300x9.0			161.000			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)		
2			T.cao thông trần chống ẩm LT 300 2 lớp	Tấm		300x300x9.0			190.900					

TCVN8256:2009
ASTM C1396
DIN18180

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú	
3			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 450 2 lớp	Tấm		450x450x9.0			184.000			82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)		
4			T.cao thông trần chống âm LT 450 2 lớp	Tấm		450x450x9.0			213.900					
5			Thạch cao thông trần tiêu chuẩn LT 500 2 lớp	Tấm		500x500x9.0			225.400					
6			Thạch cao thông trần chống âm LT 500 2 lớp	Tấm		500x500x9.0			236.900					
7			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 600 2 lớp	Tấm		600x600x9.0			276.000					
8			T.cao thông trần chống âm LT 600 2 lớp	Tấm		600x600x9.0			299.000					
			Nắp thăm trần 01 LỚP											
9			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 300 1 lớp	Tấm		300x300x9.0			126.500			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)		
10			T.cao thông trần chống âm LT 300 1 lớp	Tấm		300x300x9.0			142.600					
11			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT450_1 lớp	Tấm		450x450x9.0			146.050					
12			T.cao thông trần chống âm LT450_1 lớp	Tấm		450x450x9.0			166.750					
13			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT600_1 lớp	Tấm		600x600x9.0			218.500					
14			T.cao thông trần chống âm LT600_1 lớp	Tấm		600x600x9.0			243.800					
			TẤM SHERA											
			Tấm trang trí Shera											
15			Tấm trần t.trí CECOAT Pro_SHE 3.2mm	Tấm		603*1210*3.2			31.625			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)		
16			Tấm trần t.trí ArtTEK PVC_SHE 3.2mm	Tấm		603*1210*3.2			36.340					
17			Tấm trần t.trí CECOAT Pro_SHE 3.5mm	Tấm		603*1210*3.5			32.775					
18			Tấm trần t.trí ArtTEK PVC_SHE 3.5mm	Tấm		603*1210*3.5			37.490					
			Tấm Shera											
19			Tấm SHERA 3.2mm (0.603x1.21)	Tấm		603*1210*3.2			25.875				Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
20			Tấm SHERA 3.5mm (0.603x1.21)	Tấm		603*1210*3.5			27.140					
21			Tấm SHERA 3.5mm (1.22x2.44)	Tấm		1220*2440*3.5			121.900					
22			Tấm SHERA 4.0mm	Tấm		1220*2440*4.0			144.900					
23			Tấm SHERA 4.5mm	Tấm		1220*2440*4.5			155.250					
24			Tấm SHERA 6.0mm	Tấm		1220*2440*6			203.550					
25			Tấm SHERA 8.0mm	Tấm		1220*2440*8			278.300					
26			Tấm SHERA 9.0mm	Tấm		1220*2440*9			333.500					
27			Tấm SHERA 10mm	Tấm		1220*2440*10			359.950					
28			Tấm SHERA 12mm	Tấm		1220*2440*12			440.450					
29			Tấm SHERA 15mm	Tấm		1220*2440*15			501.400					
30			Tấm SHERA 15mm*1m*2m	Tấm		1000*2000*15			363.400					
31			Tấm SHERA 18mm	Tấm		1220*2440*18			627.900					
32			Tấm SHERA 20mm	Tấm		1220*2440*20			731.400					
			TẤM SỢI KHOÁNG											
			Tấm sợi khoáng CKM											
33			Tấm sợi khoáng CKM_Cạnh vuông	Tấm		603*1213*15 SE			103.500			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)		
34			Tấm sợi khoáng CKM_Cạnh vuông 22	Tấm		603*603*15 SE			52.900					
35			Tấm sợi khoáng CKM_Cạnh vát T24	Tấm		603*603*15 TE			64.400					
36			Tấm sợi khoáng CKM_Cạnh vuông-Màu đen	Tấm		603*1213*15 SE			120.750					
			Tấm sợi khoáng AMF											
37			Tấm sk AMF Thermatex_Mercure_Cạnh vuông (SK)	Tấm		610*1220*15_SK			113.850			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)		
38			Tấm sk AMF Thermatex_Mercure_Cạnh vát (VT)	Tấm		610*610*15_VT24			69.000					
39			Tấm sk AMF Thermatex_Feinstratos Micro_SK	Tấm		610*610*15 SK			64.400					
			BÔNG KHOÁNG ROCKWOOL											
40			RockWool 40kg/m3 - 50mm	Tấm		600*1200*50mm 40kg/m3			68.468			Giá tại kho (Số		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú	
41			RockWool 40kg/m3 - 100mm	Tấm		600*1200*100mm 40kg/m3			136.615			82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)		
42			RockWool 60kg/m3 - 50mm	Tấm		600*1200*50mm 60kg/m3			90.296					
43			RockWool 80kg/m3 - 50mm	Tấm		600*1200*50mm 80kg/m3			104.352					
PHỤ KIỆN VÀ SẢN PHẨM HOÀN THIÊN														
44			Ti treo 2.7m	Cây		Ø3.8*2.7m*100 Cây/Bó			8.050	8.855		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%	
45			Tắc kê sắt	Cái		100 Cái/Bịch			805	886			VAT 10%	
46			Bát treo Lê Trần LT 2366 - Bát lớn	Cái		27*27*25 - 2000 cái			690	759			VAT 10%	
47			Bát treo Lê Trần LT 2367 - Bát nhỏ	Cái		24*24*22 - 2000 cái			575	633			VAT 10%	
48			Tăng đơ Chông gi Lê Trần LT 2362	Cái		100 cái x 10 Hộp / Thùng			2.875	3.163			VAT 10%	
49			Khóa liên kết MacroTEK S	Cái		200 cái x 10 Hộp / Thùng			633	696			VAT 10%	
50			Móc treo ti ren	Cái					5.750	6.325			VAT 10%	
51			Khóa liên kết LT 1435	Cái		200 cái x 10 Hộp / Thùng			460	506			VAT 10%	
52			Khóa liên kết T3.66	Cái		76*39*24*1.2mm			5.750	6.325			VAT 10%	
53			Khóa liên kết T3.66 6mm	Cái		76*39*24*1.2mm			5.750	6.325			VAT 10%	
54			Khóa liên kết T3.66 8mm	Cái		76*39*24*1.2mm			5.750	6.325			VAT 10%	
55			Bù lon tán 5 L=15mm sd cho KLIK T3.66	Con					1.725	1.898			VAT 10%	
56			Khóa liên kết C51	Cái		102*67*24*1.2mm			5.750	6.325			VAT 10%	
57			Bù lon tán 6 L=50mm sd cho KLIK C51	Con					1.725	1.898			VAT 10%	
58			Khớp nối C51	Cái		150*53*30*0.45			4.140	4.554			VAT 10%	
59			Khớp nối ChannelTEK	Cái		18*18*18*138			4.140	4.554			VAT 10%	
60			Ti ren ø6 2m	Cây		ø6x2000			14.950	16.445			VAT 10%	
61			Ti ren ø6 3m	Cây		ø6x3000			21.850	24.035			VAT 10%	
62			Tắc kê đan ø6	Cái					1.380	1.518			VAT 10%	
63			Long đèn ø6	Kg					50.600	55.660			VAT 10%	
64			Con tán ø6	Kg					63.250	69.575			VAT 10%	
65			Ti ren ø8 2m	Cây		ø8x2000			20.930	23.023			VAT 10%	
66			Tắc kê đan ø8	Cái					1.840	2.024			VAT 10%	
67			Long đèn ø8	Kg					50.600	55.660			VAT 10%	
68			Con tán ø8	Kg					63.250	69.575			VAT 10%	
69			Ti ren ø10 2m	Cây					48.300	53.130			VAT 10%	
70			Ti ren ø10 3m	Cây					72.450	79.695			VAT 10%	
71			Tắc kê đan ø10	Con					3.450	3.795			VAT 10%	
72			Long đèn ø10	Kg					48.300	53.130			VAT 10%	
73			Con tán ø10	Kg					57.500	63.250			VAT 10%	
74			Đỉnh 1.6cm	Kg					63.250	69.575			VAT 10%	
75			Vis 2.5cm	Kg		50 Kg/Bao			65.550	72.105			VAT 10%	
76			Vis 4cm	Kg		30 Kg/Bao			70.150	77.165			VAT 10%	
77			Vis 5cm	Kg		30 Kg/Bao			73.600	80.960		VAT 10%		
78			Vis Dù 3cm	Kg		2.5kg/bao			80.500	88.550		VAT 10%		
79			Vis Đuôi cá 3cm	Kg					78.200	86.020		VAT 10%		
80			Băng keo lưới Lê Trần 90	Cuộn		36 Cuộn/Thùng			39.790	43.769		VAT 10%		
81			Băng keo lưới Lê Trần 75	Cuộn		36 Cuộn/Thùng			33.925	37.318		VAT 10%		
82			Băng keo giấy Lê Trần 75m	Cuộn		20 Cuộn/Thùng			77.280	85.008		VAT 10%		
83			Thanh viền trần Lê Trần_Z lỗ (Shadowline)	Thanh		2700*23*12*10*0.4			28.060	30.866		VAT 10%		
84			Thanh viền trần Lê Trần_Z lỗ (Sơn tĩnh điện)	Thanh		2700*23*12*10*0.4			42.205	46.426		VAT 10%		
85			Thanh viền góc ngoài Lê Trần_V lỗ	Thanh		2700*25*25*0.4			28.060	30.866		VAT 10%		
86			Thanh viền tường Lê Trần_L lỗ	Thanh		2700*25*12*0.4			28.060	30.866		VAT 10%		
87			Thanh viền trần Lê Trần_Shadowline Alu 9.0	Thanh		3000*20*30*9.0			85.560	94.116		VAT 10%		
88			Thanh viền trần Lê Trần_Shadowline Alu 12.7	Thanh		3000*20*30*12.7			89.010	97.911		VAT 10%		
89			Đai liên kết -Wall Lining Lê Trần	Cái		180*30*0.8, 20 cái/hộp			5.750	6.325		VAT 10%		
90			Silicon ngăn cháy khe co giãn HILTI CP-606	Ống		310ml/Ống			132.250	145.475		VAT 10%		
91			Bột xử lý mối nối Easy Joint 90	Bao		20kg/bao			172.500	189.750		VAT 10%		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T3 (*)	Giá (đã có VAT) T3	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
XVIII			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Công văn số 01-VPH/CBG); mức giá thực hiện từ ngày 16/8/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		110.000	121.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		125.000	137.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen, không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		119.000	130.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen, không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		136.000	149.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		122.000	134.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Khung trần nổi SuperKhung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		136.000	149.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		119.000	130.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		133.000	146.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		114.000	125.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		128.000	140.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		101.000	111.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		128.000	140.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		105.300	115.830		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		128.000	140.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%